UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

Số: **1020**/CBLS-SXD-STC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 02 tháng 4 năm 2018

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2018

Thực hiện Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông báo số 167/TB-UBND ngày 24/6/2013 của UBND tỉnh.

Liên Sở Xây dựng -Tài chính công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 3 năm 2018 tại thị trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu như sau:

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
A	**NHÓM GẠCH, NGÓI, TẤM LỢP**								
I	**Gạch đất nung (Cty CP gạch ngói gốm XD Mỹ Xuân - Nhà máy xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh BRVT)**								
1	Gạch 4 lỗ 8x8x18 (G02)	đ/viên	990	1.120	1.075	1.090	1.080	1.080	1.080
2	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A2 (G02)	đ/viên	960	1.090	1.045	1.060	1.050	1.050	1.050
3	Gạch Đmi 8x8x9 (G012)	đ/viên	560	635	610	625	615	615	615
4	Gạch đinh 4x8x18 (G05)	đ/viên	970	1.100	1.055	1.070	1.060	1.060	1.060
5	Gạch ống 4 lỗ 9x9x19 (G01)	đ/viên	1.140	1.300	1.225	1.255	1.235	1.235	1.235
6	Gạch Đmi 9x9x9.5 (G011)	đ/viên	655	750	710	725	715	715	715
7	Gạch đinh 4.5x9x19 (G04)	đ/viên	1.120	1.280	1.215	1.245	1.225	1.225	1.225
8	Gạch đinh đặc trang trí 4x8x18 (G05.1)	đ/viên	1.500	1.630	1.585	1.600	1.590	1.590	1.590
9	Gạch đinh đặc trang trí 4.5x9x19 (G04.1)	đ/viên	1.720	1.880	1.815	1.845	1.825	1.825	1.825
10	Gạch lục giác 30x26.5x3 chống thấm (L07.1)	đ/viên	14.500	15.150	15.000	15.150	15.050	15.050	15.050
II	**Ngói lợp**								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
1	Ngói lợp 22V/m2 (N01)	đ/viên	7.450	7.930	7.630	7.990	7.750	7.750	7.750
2	Ngói lợp 22V/m2 (Chống thấm) (N01)	đ/viên	7.810	8.290	7.990	8.350	8.110	8.110	8.110
3	Ngói Đmi (N011)	đ/viên	4.410	4.650	4.470	4.650	4.530	4.530	4.530
4	Ngói Đmi (Chống thấm) (N011)	đ/viên	4.710	4.960	4.770	4.960	4.830	4.830	4.830
5	Ngói nóc lớn 3 viên/m (N04)	đ/viên	13.790	14.270	14.030	14.390	14.150	14.150	14.150
6	Ngói nóc lớn 3 viên/m (Chống thấm) (N04)	đ/viên	14.630	15.120	14.870	15.240	15.000	15.000	15.000
7	Ngói nóc lớn vuông chống thấm (NV19)	đ/viên	16.190	16.800	16.440	16.800	16.560	16.560	16.560
8	Ngói nóc tiểu (5 viên/m) (N07)	đ/viên	5.080	5.330	5.140	5.330	5.200	5.200	5.200
9	Ngói nóc tiểu chống thấm (No7)	đ/viên	5.260	5.520	5.330	5.520	5.390	5.390	5.390
10	Ngói tiểu (7 viên/m) (N09)	đ/viên	5.190	5.380	5.250	5.440	5.320	5.320	5.320
11	Ngói tiểu chống thấm (N09)	đ/viên	5.380	5.570	5.440	5.630	5.510	5.510	5.510
12	Ngói viền (5 bộ/m) (N11)	đ/viên	49.480	54.540	50.750	54.540	52.010	52.010	52.010
13	Ngói viền chống thấm (N11)	Bộ	50.370	55.430	51.630	55.430	52.900	52.900	52.900
14	Ngói âm dương (N08)	đ/viên	5.500	5.760	5.570	5.760	5.630	5.630	5.630
15	Ngói âm dương chống thấm (N08)	đ/viên	5.820	6.070	5.880	6.070	5.950	5.950	5.950
16	Ngói con sò, ngói chữ E, mũi tàu (60 viên/m2) (N02)	đ/viên	6.090	6.340	6.150	6.340	6.220	6.220	6.220
17	Ngói con sò, ngói chữ E, mũi tàu (chống thấm) (N02)	đ/viên	6.340	6.600	6.410	6.600	6.470	6.470	6.470
18	Ngói cánh phượng (70 viên/m2) (N14)	đ/viên	5.430	5.590	5.490	5.590	5.520	5.520	5.520
19	Ngói vẩy cá lớn, vẩy cá lớn vuông (N06)	đ/viên	5.080	5.330	5.140	5.320	5.200	5.200	5.200
20	Ngói vẩy cá lớn, vẩy cá vuông chống thấm (N06)	đ/viên	5.310	5.560	5.370	5.550	5.430	5.430	5.430
21	Ngói màn chữ thọ (35 viên/m2) (N16)	đ/viên	4.550	4.830	4.610	4.800	4.680	4.680	4.680
22	Ngói màn chữ thọ chống thấm (N16)	đ/viên	4.800	5.090	4.860	5.160	4.930	4.930	4.930
23	Ngói vẩy cá nhỏ, mũi hài nhỏ (100 viên/m2) (N05)	đ/viên	3.060	3.250	3.120	3.300	3.180	3.180	3.180
24	Ngói vẩy cá nhỏ, mũi hài (chống thấm) (N05)	đ/viên	3.150	3.340	3.210	3.390	3.270	3.270	3.270

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
25	Ngói mũi hài lớn (50 viên/m2) (N03.1)	đ/viên	7.930	8.180	7.990	8.170	8.050	8.050	8.050
26	Ngói mũi hài lớn (chống thấm (N03.1)	đ/viên	8.240	8.490	8.300	8.480	8.360	8.360	8.360
27	Ngói mắt rồng (140 viên/m2) (N10)	đ/viên	4.690	4.760	4.710	4.760	4.720	4.720	4.720
28	Ngói cuối nóc đất sét nung (chống thấm) (N016)	đ/viên	39.220	40.480	39.850	41.750	40.480	40.480	40.480
29	Ngói chạc 3 đất sát nung (chống thấm) (N017)	đ/viên	73.370	75.900	74.640	78.430	75.900	75.900	75.900
30	Ngói chạc 4 đất sát nung (chống thấm) (N018)	đ/viên	90.700	97.030	91.970	95.760	93.230	93.230	93.230
31	Gách bánh U (T03)	đ/viên	8.560	9.190	8.750	9.070	8.810	8.810	8.810
32	Gạch đồng tiền, bông gió, hoa phượng (T04;01;07)	đ/viên	6.170	6.420	6.230	6.420	6.290	6.290	6.290
33	Gạch chữ U (T08)	đ/viên	6.420	6.670	6.480	6.670	6.550	6.550	6.550
III	**Ngói màu**								
1	Ngói lợp 10 v/m2 (sóng lớn, sóng nhỏ, vảy cá)	đ/viên	12.340	12.740	12.570	12.740	12.630	12.630	12.630
2	Ngói nóc 3.3 viên/1md	đ/viên	22.950	23.520	23.290	23.640	23.410	23.410	23.410
3	Ngói rìa 3 viên/1md	đ/viên	22.950	23.520	23.290	23.640	23.410	23.410	23.410
4	Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	đ/viên	32.880	34.030	338.000	34.150	33.920	33.920	33.920
5	Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	đ/viên	39.810	40.730	40.270	40.850	40.500	40.500	40.500
6	Ngói chạc 3	đ/viên	49.860	52.170	51.590	52.400	51.940	51.940	51.940
7	Ngói chạc 4	đ/viên	53.320	55.630	55.050	55.860	55.400	55.400	55.400
8	Ngói gắn antenna, Ngói thông hơi, Ngói lấy sáng	đ/viên	185.960	197.510	191.730	198.660	194.040	194.040	194.040
9	Sơn	Kg	111.620	114.140	11.880	114.770	113.510	113.510	113.510
10	Vít	Cái	430	460	440	480	450	450	450
IV	**Ngói lợp tráng men**								
1	Ngói mũi hài nhỏ, vảy cá nhỏ tráng men	đ/viên	8.550	8.660	8.580	8.660	8.600	8.600	8.600
2	Ngói mắt rồng tráng men	đ/viên	9.710	9.890	9.770	9.860	9.800	9.800	9.800
3	Ngói vảy cá lớn, ngói vảy cá vuông	đ/viên	14.620	14.850	14.670	14.850	14.730	14.730	14.730

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
4	Ngói con sò, ngói mũi tàu, ngói chữ E	đ/viên	15.640	15.870	15.700	15.870	15.760	15.760	15.760
5	Ngói mũi hài lớn tráng men	đ/viên	19.420	19.650	19.480	19.650	19.540	19.540	19.540
6	Ngói âm dương tráng men	đ/viên	15.260	15.490	15.310	15.490	15.370	15.370	15.370
7	Ngói viền tráng men	Bộ	78.260	80.460	78.810	80.460	79.360	79.360	79.360
8	Ngói nóc tiểu tráng men	đ/viên	11.470	11.750	11.520	11.750	11.580	11.580	11.580
9	Ngói tiểu tráng men	đ/viên	11.520	11.810	11.580	11.750	11.640	11.640	11.640
10	Ngói cánh phượng tráng men	đ/viên	14.180	14.410	14.240	14.410	14.300	14.300	14.300
11	Ngói lợp 22 viên/m2 tráng men	đ/viên	22.820	23.280	22.940	23.280	23.050	23.050	23.050
12	Ngói nóc lớn 3 viên/md tráng men	đ/viên	37.200	37.660	37.310	37.660	37.430	37.430	37.430
V	**Các loại gạch khác**								
1	Gạch ống 4 lỗ 7x7x17 Đồng Nai (thủ công)	đ/viên		737	737	737	737	737	737
2	Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 Mỹ Lệ (thủ công)	đ/viên		900	901	902	903	904	905
3	Gạch thẻ 4x8x18 Đồng Nai (thủ công)	đ/viên		792	792	792	792	792	792
4	Gạch Tàu bó (thủ công)	đ/viên		6.380	6.380	6.380	6.380	6.380	6.380
VI	**Vật liệu xây dựng không nung:**								
1	**Gạch bê tông nhẹ EBLOCK (Công ty CP Gạch khối Tân Kỷ Nguyên - Nhà máy: cụm Công nghiệp Thịnh Phát, ấp 3, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An**								
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x200 (EB-3.0)	đ/viên		36.755	36.755	36.755	36.755	36.755	36.755
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x150 (EB-3.0)	đ/viên		27.567	27.567	27.567	27.567	27.567	27.567
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-3.0)	đ/viên		18.378	18.378	18.378	18.378	18.378	18.378
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-3.0)	đ/viên		14.234	14.234	14.234	14.234	14.234	14.234
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-4.0)	đ/viên		18.978	18.978	18.978	18.978	18.978	18.978
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-4.0)	đ/viên		14.684	14.684	14.684	14.684	14.684	14.684
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-5.0)	đ/viên		20.178	20.178	20.178	20.178	20.178	20.178
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-5.0)	đ/viên		15.584	15.584	15.584	15.584	15.584	15.584

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Vữa xây EBLOCK (EBT125/104)(25kg/bao)	đ/bao		90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500
	Vữa tô EBLOCK (EBP100/102)(25kg/bao)	đ/bao		70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500
	Vữa tô mỏng EBLOCK(EBS100/301)(25kg/bao)	đ/bao		120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500
	Lintel (Thanh đà) 1200 x 100 x 100mm	đ/cái		87.178	87.178	87.178	87.178	87.178	87.178
	Tấm panel AAC1200x600x100mm (600100)	đ/m^3		231.680	231.680	231.680	231.680	231.680	231.680
	Tấm panel AAC1200x600x75mm (600075)	đ/m^3		173.760	173.760	173.760	173.760	173.760	173.760
2	**Gạch xi măng cốt liệu TPT (Cty CP Đầu tư và Xây dựng Tân Phước Thịnh - Nhà máy: xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh BRVT)**								
	Gạch 190x190x390	đ/viên	9.000						
	Gạch 100x190x390	đ/viên	5.100						
	Gạch 90x190x390	đ/viên	5.000						
	Gạch 80x80x190	đ/viên	1.100						
	Gạch demi 190x190x390	đ/viên	5.400						
3	**Gạch không nung (Công ty CP Thành Chí - Nhà máy: ấp Tân Châu, xã Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh BRVT)**								
	Gạch 80x80x180	đ/viên	850						
	Gạch 50x80x180;	đ/viên	800						
	Gạch 100x190x390	đ/viên	4.500						
	Gạch 190x190x390	đ/viên	8.500						
	Gạch Đmi 100x190x190	đ/viên	2.700						
	Gạch Đmi 190x190x190	đ/viên	5.100						
	Terrazzo 400x400x30 xám	đ/m2	80.000						
	Terrazzo 400x400x30 màu	đ/m2	90.000						
4	**Gạch Block bê tông khí chưng áp (Công ty CP phân phối Vương Hải TPHCM 155 Hai Bà Trưng, P6, Q3, TPHCM)**								
	Gạch Block bê tông khí chưng áp kt 600x200x75mm; 600x200x100mm	đ/m^3	1.529.000	1.784.500	1.784.500	1.784.500	1.784.500	1.784.500	1.784.500
	Gạch Block bê tông khí chưng áp kt 600x200x150mm; 600x200x200mm	đ/m^3	1.617.000	1.872.500	1.872.500	1.872.500	1.872.500	1.872.500	1.872.500

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Vữa chuyên dụng V block trọng lượng 50k/bao	đ/bao	180.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Vữa trát chuyên dụng V block trọng lượng 50k/bao	đ/bao	175.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
	Bột hoàn thiện bạch bê tông nhẹ	đ/bao	175.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
5	**Gạch block DHS (Cty CP Đại Hồng Sơn Tổ 10, khu phố Núi Dinh, Phường Kim Dinh, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh BRVT)**								
	Gạch 3 thành vách 390x150x130	đ/viên	7.400	8.680	8.600	8.980	8.680	8.480	8.350
	Gạch 2 thành vách 90x190x390	đ/viên	6.400	7.680	7.600	8.400	8.200	7.480	7.350
	Gạch 3 thành vách 190x190x390	đ/viên	11.300	13.880	13.480	14.500	13.880	13.380	12.880
	Gạch chèn đặc 90x50x150	đ/viên	1.000	1.300	1.300	1.400	1.300	1.300	1.300
6	**Gạch Block (Công ty CP DIC vật liệu - Nhà máy Km61, Quốc lộ 51, phường Kim dinh, Thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT)**								
	Gạch không nung 80x80x180	đ/viên		1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
	Gạch không nung 100x100x180	đ/viên		2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
	Gạch không nung 90x190x390	đ/viên		6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
	Gạch không nung 190x190x390	đ/viên		12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
7	**Gạch không nung (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn: Núi Lá, ấp Bà Rịa, xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT)**								
	Gạch không nung 190x190x390	đ/viên	14.500						
	Gạch không nung 90x190x390	đ/viên	8.700						
	Gạch không nung40x90x190	đ/viên	1.450						
	Gạch terrazzo 400x400x30	đ/m2	130.000						
VII	**Gạch men**								
1	**Gạch men Đồng Tâm (Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm huyện Bến Lức, tỉnh Long An)**								
	Gạch men lát nền 30x30 (11viên/thùng)(loại AA):								
	MS: 300; 345; 387	đ/thùng		160.930	160.930	160.930	160.930	160.930	160.930
	Gạch men lát nền 30x30 (11viên/thùng)(loại A):								
	MS: 300; 345; 387	đ/thùng		128.744	128.744	128.744	128.744	128.744	128.744

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch men lát nền 40x40 (6viên/thùng)(loại AA):								
	MS: 4040CK004, 426, 456, 459, 462 đến 465, 467-469,471,475-481	đ/thùng		138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600
	Gạch men lát nền 40x40 (6viên/thùng)(loại A):								
	MS: 4040CK004, 426, 456, 459, 462 đến 465, 467-469,471,475-481	đ/thùng		110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880
2	**Gạch men Thanh Thanh (Loại A):**								
	Gạch men ốp tường 25x40 (25412,25418,25403)	đ/m^2		86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
	Gạch men ốp tường 20x25 (2509,2526,2537)	đ/m^2		81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
	Gạch men lót nền 30x30 (3043,3046,3057)	đ/m^2		84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848
	Gạch men lót nền 40x40 (4015,4068,4098)	đ/m^2		87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
3	**Gạch TAICERA (Cty CPHH gốm sứ TAICERA-KCN Gò Dầu, Long Thành, Đồng Nai) (Gạch loại I)**								
	Gạch men lát nền 25x25 (20V/thùng/1,25 m^2)	đ/m^2		111.158	111.158	111.158	111.158	111.158	111.158
	Gạch men ốp tường 25x40 (15V/thùng/1,5 m^2)	đ/m^2		111.497	111.497	111.497	111.497	111.497	111.497
	Gạch chân tường - PT600 x 115	đ/viên		27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
	Gạch chân tường - PT800 x 115	đ/viên		41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600
	Gạch cầu thang - PL600 x298 (542N, 543N)	đ/viên		52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
	Gạch cầu thang - PL800 x298 (532,594,595)	đ/viên		91.000	52.500	91.000	91.000	91.000	91.000
	Gạch viền BC 25x0,77 (24012G,24017G,24032G)	đ/viên		14.700	52.500	14.700	14.700	14.700	14.700
VIII	**Gạch betông tự chèn**								
1	**Công ty CP VLXD DIC (tên cũ: Công ty CP DIC Minh Hưng):**								
	***Gạch lát TERRAZZO (Công ty CP DIC vật liệu - Nhà máy Km61, Quốc lộ 51, phường Kim dinh, Thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT)**								
	Loại OD 300x300x25mm màu xám	đ/m2		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
	Loại OD 300x300x25mm màu đỏ, vàng	đ/m2		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Loại OD 400x400x30mm màu xám	đ/m2		98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
	Loại OD 400x400x30mm màu đỏ, vàng	đ/m2		103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
2	**Gạch Minh Long (Công ty TNHH Minh Long - Nhà máy gạch Minh Long, xã Tân Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh BRVT)**								
	Loại 300 x300 x 28mm	đ/m^2	105.000	115.000	113.000	117.000	115.000	114.000	113.000
	Loại 400 x400 x 30mm	đ/m^2	110.000	120.000	118.000	122.000	120.000	119.000	118.000
IX	**Tấm lợp các loại**								
	Tấm lợp Fibrociment Đồng Nai	đ/tấm		48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
	Tole kẽm Phương Nam 1,07mx 9sóng x2,8 dem	đ/md		50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
	Tole kẽm Phương Nam 1,07mx 9sóng x3,8 dem	đ/md		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	Tole màu Phương Nam1,07m x 9 sóng x2,3 dem	đ/md		52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
	" 1,07m x 9 sóng x 3,5 dem	đ/md		67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500
	" 1,07m x 9 sóng x 4,0 dem	đ/md		76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500
	" 1,07m x 9 sóng x 4,5 dem	đ/md		85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
	" 1,07m x 9 sóng x 5,0 dem	đ/md		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
	Tole lạnh 1,07m x9 sóng x 2,7 dem	đ/md		58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
	" 1,07m x 9sóng x 4,0dem	đ/md		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
	" 1,07m x 9sóng x 4,4dem	đ/md		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	" 1,07m x 9sóng x 4,7dem	đ/md		97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
	Tole La Phông lạnh 1,03m x 2,7dem	đ/md		56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
	Tole nhựa Rạng đông K 0,85 x 2m	đ/tấm		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Xà gồ mạ kẽm C 50x100 dày 1,5 mm	đ/m		58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
	Xà gồ mạ kẽm C 50x100 dày 1,8 mm	đ/m		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	Xà gồ mạ kẽm C 50x100 dày 2 mm	đ/m		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
	Xà gồ hộp mạ kẽm 30 x 60 dày 1,1 - 1,2 mm	đ/m		29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
	Xà gồ hộp mạ kẽm 40 x 80 dày 1,1 - 1,2 mm	đ/m		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
	Xà gồ hộp mạ kẽm 50 x 100 dày 1,2 mm	đ/m		46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Xà gồ hộp mạ kẽm 50 x 100 dày 1,5 mm	đ/m		58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500
X	**Tôn nhựa (Công ty TNHH Everroof Việt Nam xã Đại Đồng, huyện Thạch Thất, tp hà Nội)**								
1	**Tôn nhựa composite ASA/uPVC kháng hóa chất các màu (6 sóng, 11 sóng)**								
	ER-TASA-20_ Tôn nhựa dày 2.00 mm	đ/m^2		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	ER-TASA-25_ Tôn nhựa dày 2.50 mm	đ/m^2		247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000
	ER-TASA-30_ Tôn nhựa dày 3.00 mm	đ/m^2		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
2	**Tôn nhựa ASA/uPVC + PU Kháng hóa chất, cách âm, cách nhiệt các màu (6 sóng, 11 sóng)**								
	ER-TASA-40_Tôn nhựa/PU dày 40 mm	đ/m^2		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
3	**Tôn lấy sáng (6 sóng, 11 sóng)**								
	Tôn lấy sáng ER-uPVC-10, dày 1.0 mm	đ/m^2		156.250	156.250	156.250	156.250	156.250	156.250
	Tôn lấy sáng ER-uPVC-12, dày 1.2 mm	đ/m^2		187.500	187.500	187.500	187.500	187.500	187.500
	Tôn lấy sáng ER-uPVC-15, dày 1.5 mm	đ/m^2		237.500	237.500	237.500	237.500	237.500	237.500
4	**Ngói nhựa ASA/PVC các màu(Rộng: 1050 mm, hiệu dụng : 960 mm)**								
	Ngói nhựa ER-NASA, dày 2.5mm	đ/m^2		312.500	312.500	312.500	312.500	312.500	312.500
	Tấm úp nóc mái ER-PKN-01, dày 2.5mm	đ/m^2		193.750	193.750	193.750	193.750	193.750	193.750
	Tấm úp sườn mái ER-PKN-02, dày 2.5mm	đ/m^2		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
	Tấm úp đỉnh mái ER-PKN-03, dày 2.5mm	đ/m^2		137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500
	Tấm đuôi mái ER-PKN-04, dày 2.5mm	đ/m^2		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
	Tấm diềm mái ER-PKN-05, dày 2.5mm	đ/m^2		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
	Tấm ốp góc mái ER-PKN-06, dày 2.5mm	đ/m^2		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
	Tấm viền chân mái ER-PKN-07, dày 2.5mm	đ/m^2		168.750	168.750	168.750	168.750	168.750	168.750
	Tấm úp đầu hồi mái ER-PKN-08, dày 2.5mm	đ/m^2		81.250	81.250	81.250	81.250	81.250	81.250
	Tấm chắn nước ER-PKN-09, dày 2.5mm	đ/m^2		162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ke chống bão, chống dột, chống rỉ	đ/m^2		3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
XI	**Tôn của Tập đoàn Tôn Hoa Sen**								
	Tôn lạnh trắng AZ 70								
1	Độ dày 0.35 Khổ 1200	đ/mét		73.400	75.200	79.200	78.900	78.900	78.900
2	Độ dày 0.40 Khổ 1200	đ/mét		82.800	85.800	89.100	88.400	88.400	88.400
3	Độ dày 0.45 Khổ 1200	đ/mét		92.100	96.100	99.700	97.800	97.800	97.800
4	Độ dày 0.50 Khổ 1200	đ/mét		101.500	105.000	109.400	107.200	107.200	107.200
	Tôn lạnh trắng AZ 100								
1	Độ dày 0.45 Khổ 1200	đ/mét		96.300	98.300	100.600	98.800	98.800	98.800
2	Độ dày 0.50 Khổ 1200	đ/mét		105.900	109.300	111.700	108.400	108.400	108.400
	Tôn lạnh PLAFOND								
1	Độ dày 0.22 Lạnh trắng Khổ 1200	đ/mét		51.500	52.000	52.800	54.700	54.700	54.700
2	Độ dày 0.22 Xanh lam Khổ 1200	đ/mét		52.500	54.000	57.500	58.300	58.300	58.300
3	Độ dày 0.22 Vân gỗ Khổ 1200	đ/mét		55.800	60.000	65.900	60.600	60.600	60.600
	Tôn lạnh màu AZ 50								
1	Độ dày 0.35 Khổ 1200	đ/mét		78.900	82.000	85.300	84.400	84.400	84.400
2	Độ dày 0.40 Khổ 1200	đ/mét		87.600	91.000	94.700	93.200	93.200	93.200
3	Độ dày 0.45 Khổ 1200	đ/mét		97.500	103.000	105.500	103.100	103.100	103.100
4	Độ dày 0.50 Khổ 1200	đ/mét		107.900	110.600	116.900	113.600	113.600	113.600
	Tôn lạnh màu AZ 50								
1	Độ dày 0.45 Khổ 1200	đ/mét		106.700	108.000	109.400	107.400	107.400	107.400
2	Độ dày 0.50 Khổ 1200	đ/mét		117.400	120.000	124.200	117.700	117.700	117.700
	Tôn lạnh màu AZ50 Sóng ngói								
1	Độ dày 0.45 Khổ 1200	đ/mét		107.200	113.100	117.400	112.800	112.800	112.800

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
2	Độ dày 0.50 Khổ 1200	đ/mét		118.700	123.000	130.200	124.400	124.400	124.400
B	**NHÓM CÁT, ĐÁ, XI MĂNG**								
I	**CÁT**								
1	Cát xây	đ/m^3		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
2	Cát bêtông	đ/m^3		400.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
3	Giá cát hạt trung theo tiêu chuẩn (dùng để thi công giếng cát) tham khảo tại địa bàn huyện Tân Thành Tỷ lệ cỡ hạt lớn hơn 0,5mm phải chiếm ≥ 50%; Tỷ lệ cỡ hạt nhỏ hơn 0,14 chiếm ≤10%; Hệ số thấm của cát ≥10^{-4} m/s; Hàm lượng hữu cơ ≤5%	đ/m^3			570.000				
4	Giá cát san lấp tham khảo tại mỏ cát san lấp ấp An Bình xã Lộc An, huyện Đất Đỏ	đ/m^3	76.000						
5	Giá cát san lấp tham khảo tại mỏ cát số 55 xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc	đ/m^3	56.000						
6	Giá đất san lấp tham khảo tại mỏ Núi Lá, ấp Bà Rịa, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc	đ/m^3	72.600						
II	**ĐÁ**								
1	**Đá nhân tạo Ecoslag (xỉ thép đã qua xử lý môi trường) (Công ty TNHH Vật liệu xanh -Nhà máy: KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành):**								
	Đá Ecoslag 4x6 (tỷ trọng 1,842 tấn/m3)	đ/tấn	60.500						
	Đá Ecoslag 0x4 (tỷ trọng 1,842 tấn/m3)	đ/tấn	66.000						
2	**Đá (Công ty CP Thành Chí - Nhà máy: mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh BRVT)**								
	Đá 5x19 titan	đ/m^3	300.000						
	Đá 5x19 thường	đ/m^3	270.000						
	Cát nhân tạo (0,14 đến 2,5)	đ/m^3	300.000						
	Đá 1x2 thường	đ/m^3	270.000						
	Đá mi bụi	đ/m^3	160.000						
	Đá mi sàng	đ/m^3	140.000						
	Đá 4x6	đ/m^3	200.000						
	Đá 0x4 vàng	đ/m^3	150.000						

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đá 0x4 xanh	đ/m^3	200.000						
	My cát rửa	đ/m^3	250.000						
	My cát không rửa	đ/m^3	200.000						
	Đất tầng phủ	đ/m^3	50.000						
3	**Đá (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và dịch vụ Minh Tuấn: Núi Lá, ấp Bà Rịa, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT)**								
	Đá 1x2	đ/m^3	265.000						
	Đá 4x6	đ/m^3	231.000						
	Đá dăm 0x4	đ/m^3	215.000						
	Đá mi	đ/m^3	160.000						
	Đá hộc	đ/m^3	185.000						
	Đá xô bồ	đ/m^3	140.000						
4	**Đá ốp các loại: (giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện công trình)**								
	Đá hoa cương đen Huế	đ/m^2		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
	Đá hoa cương đỏ/vàng (Bình Định)	đ/m^2		610.500	610.500	610.500	610.500	610.500	610.500
	Đá hoa cương đen Phú Yên	đ/m^2		643.500	643.500	643.500	643.500	643.500	643.500
	Đá hoa cương hồng Gia Lai	đ/m^2		715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000
	Hạt đá rửa loại nhỏ	đ/kg		1.000	1.000	1.200	1.000	1.000	1.000
	Hạt mài loại nhỏ	đ/kg		1.200	1.100	1.000	1.000	1.000	1.200
	Bột đá	đ/kg		600	500	700	700	500	600
III	**NHÓM XI MĂNG (50KG/BAO)**								
1	Xi măng Hà Tiên	đ/bao		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
3	Xi măng Chinfon HP	đ/bao		78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
4	Xi măng Holcim (Sao Mai)	đ/bao		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
5	Xi măng Công Thanh	đ/bao		74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
6	Xi măng Cẩm Phả	đ/bao		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
7	Xi măng Nghi sơn	đ/bao		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
8	Xi măng FICO Tây Ninh	đ/bao		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
C	**NHÓM SẮT, THÉP, XÀ GỒ**								
I	**THÉP VINAKYOEI Việt-Nhật : Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh BRVT**								
1	Thép tròn Þ 6 mm	đ/kg		15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
2	Thép tròn Þ 8mm	đ/kg		15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
3	Thép tròn, gân Þ 10 (dài 11,7m/cây)	đ/kg		14.361	14.361	14.361	14.361	14.361	14.361
4	Thép tròn, gân Þ 12 (dài 11,7m/cây)	đ/kg		14.149	14.149	14.149	14.149	14.149	14.149
5	Thép tròn, gân Þ 14 (dài 11,7m/cây)	đ/kg		13.986	13.986	13.986	13.986	13.986	13.986
6	Thép tròn, gân Þ 16 (dài 11,7m/cây)	đ/kg		13.957	13.957	13.957	13.957	13.957	13.957
7	Thép tròn, gân Þ 18 (dài 11,7m/cây)	đ/kg		14.088	14.088	14.088	14.088	14.088	14.088
8	Thép tròn, gân Þ 20 (dài 11,7m/cây)	đ/kg		14.176	14.176	14.176	14.176	14.176	14.176
II	**Thép Miền Nam - VNSTEEL: Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh BRVT**								
1	Thép cuộn Þ7- Þ8 mác thép CB 240T	đ/tấn		14.190.000	14.190.000	14.190.000	14.190.000	14.190.000	14.190.000
2	Thép thanh trơn D10-D25 mác thép CB 240T	đ/tấn		14.795.000	14.795.000	14.795.000	14.795.000	14.795.000	14.795.000
3	Thép thanh vằn D12-D32 mác thép CB 300V	đ/tấn		14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000
4	Thép thanh vằn D12-D32 mác thép CB 400V	đ/tấn		14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000
5	Thép thanh vằn D12-D32 mác thép CB 500V	đ/tấn		14.410.000	14.410.000	14.410.000	14.410.000	14.410.000	14.410.000
III	**Ống kẽm Hoa Sen**								
	Xà gồ C mạ kẽm Z12								
	45 x 80 (độ dày 1.80)	đ/mét		53.000	54.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	45 x 80 (độ dày 2.00)	đ/mét		59.000	60.000	61.000	61.000	61.000	61.000
	45 x 100 (độ dày 1.80)	đ/mét		59.000	60.000	61.000	61.000	61.000	61.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	45 x 100 (độ dày 2.00)	đ/mét		63.000	65.000	67.000	67.000	67.000	67.000
	45 x 125 (độ dày 1.80)	đ/mét		63.500	66.500	68.700	68.700	68.700	68.700
	45 x 125 (độ dày 2.00)	đ/mét		72.300	74.500	76.200	76.200	76.200	76.200
	45 x 150 (độ dày 1.80)	đ/mét		72.300	74.500	76.200	76.200	76.200	76.200
	45 x 150 (độ dày 2.00)	đ/mét		80.100	82.300	84.700	84.700	84.700	84.700
	Thép hộp mạ kẽm (6m/ 01 cây)								
	14 x 14 độ dày 0.80	đ/cây		42.000	42.000	42.000	43.200	43.200	43.200
	14 x 14 độ dày 0.90			46.000	46.000	46.000	47.500	47.500	47.500
	14 x 14 độ dày 1.00			51.000	51.000	51.000	51.300	51.300	51.300
	14 x 14 độ dày 1.10			56.000	56.000	56.000	55.500	55.500	55.500
	13 x 26 độ dày 0.80	đ/cây		59.000	59.000	59.000	59.100	59.100	59.100
	13 x 26 độ dày 0.90			66.000	66.000	66.000	65.500	65.500	65.500
	13 x 26 độ dày 1.00			73.000	73.000	73.000	71.200	71.200	71.200
	13 x 26 độ dày 1.10			80.000	80.000	80.000	77.400	77.400	77.400
	25 x 25 độ dày 0.80	đ/cây		84.000	84.000	84.000	75.200	75.200	75.200
	25 x 25 độ dày 0.90			92.000	92.000	92.000	83.800	83.800	83.800
	25 x 25 độ dày 1.00			101.000	101.000	101.000	91.000	91.000	91.000
	25 x 25 độ dày 1.10			11.000	11.000	11.000	99.300	99.300	99.300
	25 x 25 độ dày 1.20			127.000	127.000	127.000	112.300	112.300	112.300
	25 x 50 độ dày 0.90	đ/cây		124.000	124.000	124.000	129.900	129.900	129.900
	25 x 50 độ dày 1.00			137.000	137.000	137.000	141.300	141.300	141.300
	25 x 50 độ dày 1.10			150.000	150.000	150.000	154.000	154.000	154.000
	25 x 50 độ dày 1.20			163.000	163.000	163.000	166.500	166.500	166.500
	25 x 50 độ dày 1.40			189.000	189.000	189.000	191.400	191.400	191.400

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	40 x 40 độ dày 1.10	đ/cây		161.000	161.000	161.000	164.000	164.000	164.000
	40 x 40 độ dày 1.20			175.000	175.000	175.000	177.400	177.400	177.400
	40 x 40 độ dày 1.40			203.000	203.000	203.000	204.100	204.100	204.100
	30 x 60 độ dày 1.10	đ/cây		181.000	181.000	181.000	183.800	183.800	183.800
	30 x 60 độ dày 1.20			197.000	197.000	197.000	199.100	199.100	199.100
	30 x 60 độ dày 1.40			229.000	229.000	229.000	229.500	229.500	229.500
	30 x 60 độ dày 1.80			291.000	291.000	291.000	294.000	294.000	294.000
	30 x 90 độ dày 1.20	đ/cây		265.000	265.000	265.000	264.200	264.200	264.200
	30 x 90 độ dày 1.40			308.000	308.000	308.000	305.300	305.300	305.300
	50 x 50 độ dày 1.40	đ/cây		255.000	255.000	255.000	254.600	254.600	254.600
	16 x 16 độ dày 0.80	đ/cây		47.000	47.000	47.000	48.600	48.600	48.600
	16 x 16 độ dày 0.90			52.000	52.000	52.000	53.600	53.600	53.600
	16 x 16 độ dày 0.10			58.000	58.000	58.000	58.600	58.600	58.600
	16 x 16 độ dày 1.10			63.000	63.000	63.000	63.400	63.400	63.400
	20 x 20 độ dày 0.80	đ/cây		59.000	59.000	59.000	60.100	60.100	60.100
	20 x 20 độ dày 0.90			66.000	66.000	66.000	66.600	66.600	66.600
	20 x 20 độ dày 1.00			73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
	20 x 20 độ dày 1.10			80.000	80.000	80.000	79.300	79.300	79.300
	20 x 40 độ dày 0.90	đ/cây		101.000	101.000	101.000	104.100	104.100	104.100
	20 x 40 độ dày 1.00			109.000	109.000	109.000	114.300	114.300	114.300
	20 x 40 độ dày 1.10			119.000	119.000	119.000	124.000	124.000	124.000
	20 x 40 độ dày 1.20			130.000	130.000	130.000	134.000	134.000	134.000
	20 x 40 độ dày 1.40			150.000	150.000	150.000	153.400	153.400	153.400
	30 x 30 độ dày 0.90			98.000	98.000	98.000	104.100	104.100	104.100

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	30 x 30 độ dày 1.00	đ/cây		109.000	109.000	109.000	114.300	114.300	114.300
	30 x 30 độ dày 1.10			119.000	119.000	119.000	124.000	124.000	124.000
	30 x 30 độ dày 1.20			130.000	130.000	130.000	134.000	134.000	134.000
	30 x 30 độ dày 1.40			150.000	150.000	150.000	153.400	153.400	153.400
	50 x 100 độ dày 1.20	đ/cây		333.000	333.000	333.000	329.300	329.300	329.300
	50 x 100 độ dày 1.40			387.000	387.000	387.000	381.100	381.100	381.100
	50 x 100 độ dày 1.80			494.000	494.000	494.000	489.000	489.000	489.000
	40 x 80 độ dày 1.10	đ/cây		244.000	244.000	244.000	243.500	243.500	243.500
	40 x 80 độ dày 1.20			265.000	265.000	265.000	264.200	264.200	264.200
	40 x 80 độ dày 1.40			308.000	308.000	308.000	305.300	305.300	305.300
	40 x 80 độ dày 1.80			393.000	393.000	393.000	391.500	391.500	391.500
	60 x 120 độ dày 1.40	đ/cây		466.000	466.000	466.000	457.400	457.400	457.400
	60 x 120 độ dày 1.80			596.000	596.000	596.000	587.000	587.000	587.000
	75 x 75 độ dày 1.40	đ/cây		417.000	417.000	417.000	410.100	410.100	410.100
	Thép ống mạ kẽm (6m/ 01 cây)								
	Φ21 độ dày 1.10	đ/cây		66.000	66.000	66.000	67.800	67.800	67.800
	Φ21 độ dày 1.40			82.000	82.000	82.000	83.700	83.700	83.700
	Φ34 độ dày 1.10	đ/cây		106.000	106.000	106.000	111.200	111.200	111.200
	Φ34 độ dày 1.40			133.000	133.000	133.000	137.700	137.700	137.700
	Φ49 độ dày 1.10	đ/cây		153.000	153.000	153.000	156.900	156.900	156.900
	Φ49 độ dày 1.40			194.000	194.000	194.000	195.700	195.700	195.700
	Φ76 độ dày 1.10	đ/cây		243.000	243.000	243.000	242.700	242.700	242.700
	Φ76 độ dày 1.40			308.000	308.000	308.000	304.900	304.900	304.900
	Φ27 độ dày 1.10	đ/cây		84.000	84.000	84.000	84.900	84.900	84.900

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Φ27 độ dày 1.40	đ/cây		105.000	105.000	105.000	110.400	110.400	110.400
	Φ42 độ dày 1.10	đ/cây		134.000	134.000	134.000	138.400	138.400	138.400
	Φ42 độ dày 1.40			169.000	169.000	169.000	172.200	172.200	172.200
	Φ60 độ dày 1.10	đ/cây		192.000	192.000	192.000	193.700	193.700	193.700
	Φ60 độ dày 1.40			243.000	243.000	243.000	242.700	242.700	242.700
	Φ90 độ dày 1.40	đ/cây		360.000	360.000	360.000	355.400	355.400	355.400
	Φ90 độ dày 1.80			461.000	461.000	461.000	457.400	457.400	457.400
D	**NHÓM CÁC LOẠI VẬT TƯ KHÁC:**								
1	Kính trắng 5 ly VN	đ/m^2		112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
2	Bột màu Trung Quốc	đ/kg		45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
3	Bột màu Đức	đ/kg		44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
4	Bột màu Việt Nam xuất khẩu	đ/kg		44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
5	Adao	đ/lít		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
6	Vôi cục	đ/kg		2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
7	Đinh 5 phân	đ/kg		17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
8	Kẽm buộc	đ/kg		17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
9	Giấy dán tường Đài Loan 0,53 x 10m	đ/cuộn		58.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
10	Giấy dán tường Hồng Kông	đ/cuộn		40.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
11	Keo dán giấy Đài Loan	đ/kg		20.000	17.000	18.000	18.000	17.000	17.000
12	Giấy nhám nước	đ/m^2		15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
13	Giấy nhám khô	đ/m^2		8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
14	Lưới B40 cao 1,2m	đ/md		47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
15	Lưới B40 cao 1,8m	đ/md		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
16	Kẽm gai	đ/kg		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
E	**NHÓM SƠN, BỘT TRÉT**								
I	**Sơn Alkyd Bạch Tuyết (loại 3kg/thùng):**								
	Sơn Bạch Tuyết màu trắng	đ/kg		81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
	Sơn Bạch Tuyết màu các loại	đ/kg		78.667	78.667	78.667	78.667	78.667	78.667
	Sơn chống rỉ Bạch Tuyết	đ/kg		68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
II	**Công ty TNHH Sơn Jotun VN:**								
*	**Sơn lót chống kiềm:**								
	Majestic Primer (17 lít/thùng)	đ/thùng		1.728.000	1.728.000	1.728.000	1.728.000	1.728.000	1.728.000
	Jotashield Primer (17 lít/ thùng)	đ/thùng		1.906.000	1.906.000	1.906.000	1.906.000	1.906.000	1.906.000
*	**Bột trét tường:**								
	Jotun Putty nội thất màu trắng, 40kg/bao	đ/bao		265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
	Jotun Putty ngoại thất màu xám, 40kg/bao	đ/bao		352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
*	**Sơn phủ ngoại thất:**								
	Jotatough HiShield (15 lít/thùng)	đ/thùng		1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000
	Jotashield Chống phai màu (15 lít/ thùng)	đ/thùng		2.927.000	2.927.000	2.927.000	2.927.000	2.927.000	2.927.000
	Jotashield Flex che phủ vết nứt (5 lít/thùng)	đ/thùng		1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
*	**Sơn phủ nội thất:**								
	Jotaplast (17 lít/thùng)	đ/thùng		837.000	837.000	837.000	837.000	837.000	837.000
	Strax Matt dễ lau chùi (17 lít/thùng)	đ/thùng		1.355.000	1.355.000	1.355.000	1.355.000	1.355.000	1.355.000
	Majestic Royale Matt (5 lít/thùng)	đ/thùng		905.000	905.000	905.000	905.000	905.000	905.000
III	**Sơn SEAMASTER (Công ty TNHH Sơn SEAMASTER):**								
	Sơn nội thất - PANTEX (18 lít/thùng)	đ/thùng		470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000
	Sơn nội thất - WALL TEX (18 lít/thùng)	đ/thùng		780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000
	Sơn nội thất - HIGLOS (18 lít/thùng)	đ/thùng		1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn ngoại thất - SUPER WT (18 Lit/thùng)	đ/thùng		1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000
	Sơn ngoại thất - SYNTALITE (18 Lit/thùng)	đ/thùng		1.644.000	1.644.000	1.644.000	1.644.000	1.644.000	1.644.000
	Sơn ngoại thất - WEATHER CARE (5L/thùng)	đ/thùng		775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
	Sơn lót nội thất - SEALER 8602 (18Lit/thùng)	đ/thùng		1.016.000	1.016.000	1.016.000	1.016.000	1.016.000	1.016.000
	Sơn lót ngoại thất - SEALER 8601 (18Lit/thùng)	đ/thùng		1.359.000	1.359.000	1.359.000	1.359.000	1.359.000	1.359.000
	Sơn lót ngoại thất - SEALER 1800 (18Lit/thùng)	đ/thùng		2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000
	Sơn dầu - SUPER JET (3 lit/thùng)	đ/thùng		288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
	Sơn chống ri-RED OXIDE PRIMER (3Lit/thùng)	đ/thùng		213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000
	Hỗn hợp trét tường WALL PUTTY (25kg/bao)	đ/bao		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
	Bột trét nội thất SEAMASTER 1005 (40kg/bao)	đ/bao		228.000	228.000	228.000	228.000	228.000	228.000
	Bột trét ngoại thất SEAMASTER 1003 (40kg/bao)	đ/bao		286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000
	Sơn gai - TEXTURE COMPOUND (25kg/thùng)	đ/thùng		762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000
IV	**Công ty CP Sơn Jymec VN (Nhà Phân phối: CH Phương Nam 426 Cách Mạng Tháng Tám, TP Bà Rịa, tỉnh BRVT)**								
	Bột Bả								
	Bột bả trong nhà 40kg/bao	đ/bao		328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000
	Bột bả trong và ngoài nhà 40kg/bao	đ/bao		395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000
	Bột bả ngoài nhà 40kg/bao	đ/bao		482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000
	Sơn nước ngoài trời:								
	Sơn mịn cao cấp ngoài trời (18 lít/ thùng)	đ/thùng		1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000
	Sơn mịn cao cấp ngoài trời (04 lít/lon)	đ/thùng		429.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000
	Sơn bóng cao cấp (màng sơn tự làm sạch)(05 lít/lon)	đ/thùng		1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000
	Sơn bóng cao cấp (màng sơn tự làm sạch)(01 lít/lon)	đ/thùng		264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000
	Sơn bóng đặc biệt chống nóng, chống bám bụi công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ	đ/thùng		1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn bóng đặc biệt chống nóng, chống bám bụi công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ	đ/thùng		264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000
	Sơn chống thấm - hợp chất pha xi măng (18 lít/thùng)	đ/thùng		2.282.000	2.282.000	2.282.000	2.282.000	2.282.000	2.282.000
	Sơn chống thấm - hợp chất pha xi măng (04 lít/lon)	đ/thùng		575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000
	Clear phủ bóng 5kg/lon	đ/thùng		762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000
	Sơn nước trong nhà:								
	Sơn trong nhà 3 in 1 (18 lít/ thùng)	đ/thùng		725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000
	Sơn trong nhà 3 in 1 (04 lít/ lon)	đ/thùng		229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000
	Sơn mịn cao cấp trong nhà (18 lít/ thùng)	đ/thùng		1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
	Sơn mịn cao cấp trong nhà (04 lít/ lon)	đ/thùng		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
	Sơn siêu trắng cao cấp (18 lít/thùng)	đ/thùng		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
	Sơn siêu trắng cao cấp (04 lít/thùng)	đ/thùng		315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
	Sơn bóng cao cấp dễ lau chùi (05 lít/lon)	đ/thùng		955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000
	Sơn bóng ngọc trai dễ lau chùi (05 lít/lon)	đ/thùng		1.064.000	1.064.000	1.064.000	1.064.000	1.064.000	1.064.000
	Sơn lót:								
	Sơn lót chống kiềm trong nhà (18 lít/ thùng)	đ/thùng		1.542.000	1.542.000	1.542.000	1.542.000	1.542.000	1.542.000
	Sơn lót chống kiềm trong nhà (04 lít/ lon)	đ/thùng		416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp (18 lít/ thùng)	đ/thùng		2.193.000	2.193.000	2.193.000	2.193.000	2.193.000	2.193.000
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp (05 lít/ lon)	đ/thùng		681.000	681.000	681.000	681.000	681.000	681.000
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời, chống tấm, chống tia cực tím-CN nano (18 lít/ thùng)	đ/thùng		2.382.000	2.382.000	2.382.000	2.382.000	2.382.000	2.382.000
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời, chống tấm, chống tia cực tím-CN nano (5 lít/ lon)	đ/thùng		733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000
V	**Sơn Miltex, Sơn Viphako (Công ty CP Sản xuất TM Dịch vụ Vĩnh Phát)**								
	Bột trét nội thất chống thấm Miltex (40kg/bao)	đ/bao		154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
	Sơn nội thất trắng và màu Viphako (25kg/thùng)	đ/thùng		370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn nội thất trắng và màu Viphako (3,8lít/lon)	đ/lon		107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
	Sơn nội thất mịn Miltex BV01(18lít/ thùng)	đ/thùng		579.000	579.000	579.000	579.000	579.000	579.000
	Sơn nội thất mịn Miltex BV01(5lít/ lon)	đ/lon		167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
	Sơn nội thất độ bao phủ cao, chịu chà rửa Miltex BV02 (18 lít/thùng)	đ/thùng		693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000
	Sơn nội thất độ bao phủ cao, chịu chà rửa Miltex BV02 (5lít/lon)	đ/lon		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Sơn nội thất chống bám bẩn Miltex BV03 (18lít/thùng)	đ/thùng		1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000
	Sơn nội thất chống bám bẩn Miltex BV03 (5lít/lon)	đ/lon		489.000	489.000	489.000	489.000	489.000	489.000
	Bột trét ngoại thất chống thấm Miltex (40kg/bao)	đ/bao		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	Sơn ngoại thất độ phủ cao Viphako (20kg/thùng)	đ/thùng		772.000	772.000	772.000	772.000	772.000	772.000
	Sơn ngoại thất độ phủ cao Viphako (3,8lít/lon)	đ/lon		223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000
	Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ Miltex BV05 (20kg/thùng)	đ/thùng		1.252.000	1.252.000	1.252.000	1.252.000	1.252.000	1.252.000
	Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ Miltex BV05 (5lít/lon)	đ/lon		362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000
	Sơn ngoại thất chống thấm bóng tự làm sạch Miltex BV06 (20kg/ thùng)	đ/thùng		1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
	Sơn ngoại thất chống thấm bóng tự làm sạch Miltex BV06 (5lít/ lon)	đ/lon		573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000
	Sơn lót kháng kiềm nội - ngoại thất Miltex BV 04 (20kg/ thùng)	đ/thùng		716.000	716.000	716.000	716.000	716.000	716.000
	Sơn lót kháng kiềm nội - ngoại thất Miltex BV 04 (5lít/lon)	đ/lon		207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000
	Phụ gia chống thấm Miltex BV11A (18lít/thùng)	đ/thùng		1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000
	Phụ gia chống thấm Miltex BV11A (5lít/lon)	đ/lon		312.000	312.000	312.000	312.000	312.000	312.000
VI	**Sơn Việt Nhật của Công ty CP sơn và chống thấm Việt Nhật**								
	Sơn nội thất								
	T&T kinh tế (3,8 lít)	thùng		109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000
	T&T kinh tế (18 lít)	thùng		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
	Unimax tiêu chuẩn (3,8 lít)	thùng		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
	Unimax tiêu chuẩn (18 lít)	thùng		618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Costa Super (3,8 lít)	thùng		203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000
	Costa Super (18 lít)	thùng		934.000	934.000	934.000	934.000	934.000	934.000
	Unimax bán bóng (5 lít)	thùng		631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000
	Unimax bán bóng (18 lít)	thùng		2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000
	Unimax siêu bóng (5 lít)	thùng		678.000	678.000	678.000	678.000	678.000	678.000
	Unimax siêu bóng 18 lít)	thùng		2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000
	Sơn ngoại thất								
	T&T kinh tế (3,8 lít)	thùng		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
	T&T kinh tế (18 lít)	thùng		738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000
	Unimax tiêu chuẩn (3,8 lít)	thùng		224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000
	Unimax tiêu chuẩn (18 lít)	thùng		1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000
	Costa Super (3,8 lít)	thùng		244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000
	Costa Super (18 lít)	thùng		1.154.000	1.154.000	1.154.000	1.154.000	1.154.000	1.154.000
	Unimax bán bóng (5 lít)	thùng		706.000	706.000	706.000	706.000	706.000	706.000
	Unimax bán bóng (18 lít)	thùng		2.429.000	2.429.000	2.429.000	2.429.000	2.429.000	2.429.000
	Unimax siêu bóng (5 lít)	thùng		813.000	813.000	813.000	813.000	813.000	813.000
	Unimax siêu bóng 18 lít)	thùng		2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000
	Sơn lót chống kiềm								
	Lót chống kiềm T&T nội ngoại thất (3,8 lít)	thùng		203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000
	Lót chống kiềm T&T nội ngoại thất (18 lít)	thùng		888.000	888.000	888.000	888.000	888.000	888.000
	Lót chống kiềm nội thất (3,8 lít)	thùng		221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
	Lót chống kiềm nội thất (18 lít)	thùng		943.000	943.000	943.000	943.000	943.000	943.000
	Lót chống kiềm ngoại thất (3,8 lít)	thùng		284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000
	Lót chống kiềm ngoại thất (18 lít)	thùng		1.234.000	1.234.000	1.234.000	1.234.000	1.234.000	1.234.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Lót chống kiềm Maxiler (5 lít)	thùng		474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000
	Bột trét tường								
	JIPLAI nội thất 40kg/bao	bao		206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000
	JIPLAI ngoại thất 40kg/bao	bao		231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000
	XMAX 100 nội thất 40kg/bao	bao		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	XMAX 100 ngoại thất 40 kg/bao	bao		288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
VII	**Sơn Dura (Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam)**								
	Sơn ngoại thất								
	Enric Water proof (chống thấm tối ưu) 1lít	lon		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
	Enric Water proof (chống thấm tối ưu) 5lít	lon		1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000
	Vego (ngoại thất - bóng mờ cổ điển) 1lít	lon		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Vego (ngoại thất - bóng mờ cổ điển) 5lít	lon		910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000
	Vego (ngoại thất - bóng mờ cổ điển) 18lít	thùng		3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
	Sơn nội thất								
	Zuzik (nội thất dễ lau chùi) 1lít	lon		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Zuzik (nội thất dễ lau chùi) 5lít	lon		680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
	Zuzik (nội thất dễ lau chùi) 18lít	thùng		2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000
	Vego (nội thất - bóng mờ cổ điển) 5lít	lon		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	Vego (nội thất - bóng mờ cổ điển) 18lít	thùng		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Lavender (nội thất đa dụng) 5lít	lon		260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
	Lanvender (nội thất đa dụng) 18lít	thùng		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
	Sơn lót								
	Enric (kháng kiềm đa năng) 5lít	lon		750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
	Enric (kháng kiềm đa năng) 18lít	thùng		2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Chống thấm								
	Enric (kháng kiềm đa năng) 5lít	lon		690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
	Enric (kháng kiềm đa năng) 18lít	thùng		2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000
	Bột								
	Zuzik nội thất - chống bong tróc bảo vệ 5 năm 40kg	bao		260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
	Zuzik nội thất - chống bong tróc bảo vệ 5 năm 40kg	bao		310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
VIII	**Sơn DAVOSA (Công ty Sơn Delta Centre)**								
	Sơn ngoại thất								
	Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn nano bạc 4 lít	lon		1.146.000	1.146.000	1.146.000	1.146.000	1.146.000	1.146.000
	Sơn chống thấm cao cấp, bóng 16,8 lít	thùng		3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000
	Sơn mờ cao cấp, chống bám bụi 15,8 lít	thùng		2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000
	Sơn mờ 16,2 lít	thùng		1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000
	Sơn nội thất								
	Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp 17 lít	thùng		2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000
	Sơn bóng mờ cao cấp 15,3 lít	thùng		2.191.000	2.191.000	2.191.000	2.191.000	2.191.000	2.191.000
	Sơn mịn - siêu trắng hoặc mầu thường 14,6 lít	thùng		1.083.000	1.083.000	1.083.000	1.083.000	1.083.000	1.083.000
	Sơn mịn 16 lít	thùng		701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000
	Sơn mịn kinh tế 16,7 lít	thùng		563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000
	Sơn lót								
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất - cao cấp 15,6 lít	thùng		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
	Sơn lót chống kiềm nội thất 14,8 lít	thùng		1.319.000	1.319.000	1.319.000	1.319.000	1.319.000	1.319.000
	Chống thấm đa năng								
	Chất chống thấm đa năng pha ciment 14,8 lít	thùng		2.166.000	2.166.000	2.166.000	2.166.000	2.166.000	2.166.000
	Sơn mỹ thuật và các hệ đặc biệt								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Phủ bóng ngoài trời 3,8 lít	lon		651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000
	Sơn phủ bóng trong suốt hệ nước ngoài 3,8 lít	lon		636.000	636.000	636.000	636.000	636.000	636.000
	Sơn mỹ thuật 4kg	lon		426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000
IX	**Sơn ALTRASOFT của công ty TNHH Untra Paint Việt Nam**								
	Sơn Ngoại thất								
	Sơn ngoại thất cao cấp 1 lít	lon		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
	Sơn ngoại thất cao cấp 5 lít	lon		860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000
	Sơn ngoại thất cao cấp 18 lít	thùng		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
	Sơn ngoại thất hoàn hảo 1 lít	lon		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Sơn ngoại thất hoàn hảo 5 lít	lon		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	Sơn ngoại thất hoàn hảo 18 lít	thùng		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Sơn nội thất								
	Sơn nội thất cao cấp 1 lít	lon		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	Sơn nội thất cao cấp 5 lít	lon		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Sơn nội thất cao cấp 18 lít	thùng		1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
	Sơn nội thất hoàn hảo 5 lít	lon		260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
	Sơn nội thất hoàn hảo 18 lít	thùng		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
	Sơn lót								
	Sơn lót chống kiềm hoàn hảo 5 lít	lon		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
	Sơn lót chống kiềm hoàn hảo 18 lít	thùng		2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000
	Bột trét								
	Bột trét tường nội thất hoàn hảo 40kg	bao		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
	Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo 40kg	bao		215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
X	**Sơn Oexpo cua Công ty 4 Oranges Lô C02-1 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An**								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn nước nội thất								
	Oexpo Interior 4.5 lít	lon		401.000	401.000	401.000	401.000	401.000	401.000
	Oexpo Interior 18 lít	thùng		1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000
	Oexpo Easy Wipe 4.5 lít	lon		645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
	Oexpo Easy Wipe 18 lít	thùng		2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000
	Oexpo Satin 6 + 1 (4.5 lít)	lon		691.000	691.000	691.000	691.000	691.000	691.000
	Oexpo Satin 6 + 1 (18 lít)	thùng		2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000
	Sơn nước ngoại thất								
	Oexpo Rainkote 4.5 lít	lon		664.000	664.000	664.000	664.000	664.000	664.000
	Oexpo Rainkote 18 lít	thùng		2.404.000	2.404.000	2.404.000	2.404.000	2.404.000	2.404.000
	Oexpo Satin 6 + 1 (4.5 lít)	lon		919.000	919.000	919.000	919.000	919.000	919.000
	Oexpo Satin 6 + 1 (18 lít)	thùng		3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000
	Oexpo Superclean 4.5 lít	lon		1.399.000	1.399.000	1.399.000	1.399.000	1.399.000	1.399.000
	Oexpo Hybridkot 4.5 lít	lon		1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000
	Bột trét tường nội thất - ngoại thất								
	Bột trét tường nội thất Oexpo Interior Powder Putty 40kg	bao		248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
	Bột trét tường ngoại thất Oexpo Interior Powder Putty 40kg	bao		292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000
	Sơn lót nội thất - ngoại thất								
	Lót chống kiềm Oexpo cao cấp nội thất 18 lít	thùng		1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
	Lót chống kiềm Oexpo cao cấp ngoại thất 18 lít	thùng		1.878.000	1.878.000	1.878.000	1.878.000	1.878.000	1.878.000
	Lót Oexpo Super Alkali đặt biệt 4.5 lít	lon		902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000
	Chống thấm đa năng Umax 18l lít	thùng		2.558.000	2.558.000	2.558.000	2.558.000	2.558.000	2.558.000
XI	**Sơn KOVA của Công ty CP Thương mại KOVA (tầng 12, Petro VietNam Towe, số 1-5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Q1, TPHCM)**								
	Chất chống thấm cao cấp CT-11A Plus sàn (20kg/thùng)	Thùng		1.799.000	1.799.000	1.799.000	1.799.000	1.799.000	1.799.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Chất chống thấm cao cấp CT-11A Plus Tường (20kg/thùng)	Thùng		1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
	Chống thấm phụ gia bê tông CT-11B (4kg/thùng)	Thùng		383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000
	Chống thấm đông kết nhanh CT-05 (1kg/lon)	Lon		163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000
	Chống thấm trám trét vết nứt CT-14 (2kg/bộ)	Bộ		319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000
	SƠN NỘI THẤT								
	Sơn nước trong nhà K-5500 - Bán bóng - Trắng (20kg/thùng)	Thùng		1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000
	Sơn nước trong nhà K-871 - Bóng - Trắng (20kg/thùng)	Thùng		1.918.000	1.918.000	1.918.000	1.918.000	1.918.000	1.918.000
	Sơn nước trong nhà Villa (25kg/thùng)	Thùng		1.214.286	1.214.286	1.214.286	1.214.286	1.214.286	1.214.286
	Sơn nước trong nhà SG-168 (25kg/thùng)	Thùng		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Sơn nước trong nhà KOVA Nano Anti Bacteria kháng khuẩn (20kg/thùng)	Thùng		3.375.500	3.375.500	3.375.500	3.375.500	3.375.500	3.375.500
	SƠN NGOẠI THẤT								
	Sơn lót kháng kiềm ngoài trời K-209 (25kg/thùng)	Thùng		1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000
	Sơn nước ngoài trời K-261 - Trắng (25kg/thùng)	Thùng		1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000
	Sơn nước ngoài trời HydroProof CT-04- bóng - Trắng (20kg/thùng)	Thùng		2.477.000	2.477.000	2.477.000	2.477.000	2.477.000	2.477.000
	Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời SG-268 (20kg/thùng)	Thùng		2.514.286	2.514.286	2.514.286	2.514.286	2.514.286	2.514.286
	Sơn bóng chống thấm cao cấp ngoài trời CT-04 (bóng mờ) (20kg/thùng)	Thùng		4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	Sơn nước ngoài trời tự làm sạch Self-Cleaning - bóng mờ (5 lít/thùng)	Thùng		1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000
	SƠN LÓT								
	Sơn lót Ngoài trời kháng kiềm K-209 (25kg/thùng)	Thùng		1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000
	Sơn nhũ tương kháng kiềm trong nhà KV-108 (18kg/thùng)	Thùng		1.388.571	1.388.571	1.388.571	1.388.571	1.388.571	1.388.571
	Sơn nhũ tương kháng kiềm Ngoài trời KV-118 (25kg/thùng)	Thùng		1.371.000	1.371.000	1.371.000	1.371.000	1.371.000	1.371.000
	Sơn nhũ tương kháng kiềm Ngoài trời KV-117 (18 lít/thùng)	Thùng		3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000
	BỘT TRÉT								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Mastic dẻo trong nhà MT-T (25kg/thùng)	Thùng		488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000
	Bột trét cao cấp trong nhà City (40kg/bao)	bao		289.000	289.000	289.000	289.000	289.000	289.000
	Bột trét cao cấp ngoài trời City (40kg/bao)	bao		389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000
	Mastic dẻo ngoài trời MT-N (25kg/thùng)	Thùng		603.000	603.000	603.000	603.000	603.000	603.000
	SƠN TRANG TRÍ ĐẶC BIỆT								
	Sơn đá nghệ thuật Art Stone (5kg/thùng)	Thùng		574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000
	Keo bóng nước Clear W (1kg/lon)	Lon		139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
	Keo bóng Nano Clear E3 (1kg/lon)	Lon		184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
	Sơn nhủ SNT - Màu thường (1kg/lon)	Lon		335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000
	Sơn nhủ SNT - Màu vàng chùa (1kg/lon)	Lon		390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
	Sơn nhủ SNT - Màu Đồng (1kg/lon)	Lon		390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
F	**NHÓM CỬA**								
1	**Cửa nhựa VINAWINDOW uPVC cao cấp (Nhà máy sản xuất Cửa nhựa uPVC VINAWINDOW-KCN Đông Xuyên, TP VT, tỉnh BRVT):**								
1	**Cửa nhựa VINAWINDOW uPVC cao cấp có lõi thép gia cường**								
*	**Đơn giá Khung cánh + kính (kính cường lực 10mm, sử dụng Profile Shide):**								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (nhỏ hơn 1,4m2)	đ/m^2		2.422.420	2.422.420	2.422.420	2.422.420	2.422.420	2.422.420
	Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0,8m2)	đ/m^2		2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m2)	đ/m^2		2.773.320	2.773.320	2.773.320	2.773.320	2.773.320	2.773.320
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m2)	đ/m^2		2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140
	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m2)	đ/m^2		2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140
	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m^2)	đ/m^2		2.634.170	2.634.170	2.634.170	2.634.170	2.634.170	2.634.170
	Vách kính (từ 0,5 -> 1m^2)	đ/m^2		2.268.750	2.268.750	2.268.750	2.268.750	2.268.750	2.268.750
*	**Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa:**								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (Khóa bán nguyệt)	đ/bộ		139.700	139.700	139.700	139.700	139.700	139.700

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (có thanh nẹp cửa và tay nắm)	đ/bộ		444.400	444.400	444.400	444.400	444.400	444.400
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	đ/bộ		355.300	355.300	355.300	355.300	355.300	355.300
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		343.200	343.200	343.200	343.200	343.200	343.200
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
	Cửa đi mở trượt 1 cánh (bộ khóa thanh)	đ/bộ		762.300	762.300	762.300	762.300	762.300	762.300
	Cửa đi mở trượt 2 cánh (bộ khóa thanh)	đ/bộ		914.100	914.100	914.100	914.100	914.100	914.100
	Cửa đi mở quay 1 cánh (bộ khóa thanh đa điểm)	đ/bộ		1.460.800	1.460.800	1.460.800	1.460.800	1.460.800	1.460.800
	Cửa đi mở quay 2 cánh (bộ khóa thanh đa điểm)	đ/bộ		2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh (bộ khóa lưỡi gà)	đ/bộ		2.772.000	2.772.000	2.772.000	2.772.000	2.772.000	2.772.000
2	**Cửa nhựa VINAWINDOW uPVC cao cấp có lõi thép gia cường, sử dụng thanh nhựa REHAU**								
*	**Đơn giá khung cánh + kính (kính cường lực 10mm):**								
	Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m2)	đ/m^2		3.699.696	3.699.696	3.699.696	3.699.696	3.699.696	3.699.696
	Cửa sổ mở lật 1 cánh (nhỏ hơn 0,5m2)	đ/m^2		4.521.710	4.521.710	4.521.710	4.521.710	4.521.710	4.521.710
	Cửa sổ quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m2)	đ/m^2		3.731.459	3.731.459	3.731.459	3.731.459	3.731.459	3.731.459
	Cửa sổ quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m2)	đ/m^2		3.620.925	3.620.925	3.620.925	3.620.925	3.620.925	3.620.925
	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m2)	đ/m^2		3.674.286	3.674.286	3.674.286	3.674.286	3.674.286	3.674.286
	Cửa đi 2 cánh mở trượt (nhỏ hơn 3,2m2)	đ/m^2		3.497.687	3.497.687	3.497.687	3.497.687	3.497.687	3.497.687
	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m^2)	đ/m^2		3.889.001	3.889.001	3.889.001	3.889.001	3.889.001	3.889.001
	Vách kính (từ 0,5-> 1m^2)	đ/m^2		2.856.084	2.856.084	2.856.084	2.856.084	2.856.084	2.856.084
*	**Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (hãng ROTO):**								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (thanh đa điểm)	đ/bộ		1.342.919	1.342.919	1.342.919	1.342.919	1.342.919	1.342.919
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	đ/bộ		1.436.936	1.436.936	1.436.936	1.436.936	1.436.936	1.436.936
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		1.472.510	1.472.510	1.472.510	1.472.510	1.472.510	1.472.510
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (chốt rời)	đ/bộ		2.351.696	2.351.696	2.351.696	2.351.696	2.351.696	2.351.696

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ		4.987.983	4.987.983	4.987.983	4.987.983	4.987.983	4.987.983
	Cửa đi mở quay 2 cánh (chốt liền)	đ/bộ		10.188.140	10.188.140	10.188.140	10.188.140	10.188.140	10.188.140
	Cửa đi 2 cánh mở trượt	đ/bộ		6.624.387	6.624.387	6.624.387	6.624.387	6.624.387	6.624.387
	(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m^2 + Phụ kiện kim khí)								
II	**Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (Công ty TNHH SX-TM Hoàng Gia, 647 Cách Mạng Tháng 8, TP Bà Rịa)**								
*	**Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (sử dụng thanh Shide Profile)**								
				Kính trắng chưa cường lực			**Kính trắng cường lực**		
				5mm	**8mm**	**10mm**	**5mm**	**8mm**	**10mm**
1	Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m^2)	đ/m^2		1.890.540	1.941.840	1.963.440	2.006.460	2.110.860	2.162.160
	Cửa sổ trượt 2 cánh (lớn hơn 1,4m^2)	đ/m^2		1.765.260	1.816.560	1.838.160	1.882.260	1.986.660	2.037.960
2	Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0,8m^2)	đ/m^2		2.140.020	2.191.320	2.212.920	2.257.020	2.361.420	2.412.720
	Cửa sổ mở lật (lớn hơn 0,8m^2)	đ/m^2		2.014.740	2.066.040	2.087.640	2.132.820	2.237.220	2.288.520
3	Cửa sổ mở quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m^2)	đ/m^2		2.202.660	2.253.960	2.275.560	2.319.660	2.424.060	2.475.360
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (lớn hơn 0,8m^2)	đ/m^2		2.140.020	2.191.320	2.212.920	2.257.020	2.361.420	2.412.720
4	Cửa sổ mở quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m^2)	đ/m^2		2.140.020	2.191.320	2.212.920	2.257.020	2.361.420	2.412.720
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (lớn hơn 1,4m^2)	đ/m^2		2.014.740	2.066.040	2.087.640	2.132.820	2.237.220	2.288.520
5	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m^2)	đ/m^2		2.140.020	2.191.320	2.212.920	2.257.020	2.361.420	2.412.720
	Cửa đi 1 cánh (lớn hơn 1,8m^2)	đ/m^2		2.014.740	2.066.040	2.087.640	2.132.820	2.237.220	2.288.520
6	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m^2)	đ/m^2		2.077.380	2.128.680	2.150.280	2.195.460	2.299.860	2.351.160
	Cửa đi 2 cánh (lớn hơn 3,2m^2)	đ/m^2		1.952.100	2.003.400	2.025.000	2.069.100	2.173.500	2.224.800
7	Vách kính (nhỏ hơn 0,5m^2)	đ/m^2		1.915.380	1.966.680	1.988.280	2.057.220	2.161.620	2.212.920
	Vách kính (từ 0,5-> 1m^2)	đ/m^2		1.727.460	1.778.760	1.800.360	1.869.300	1.973.700	2.025.000
	Vách kính (lớn hơn 1m^2)	đ/m^2		1.476.900	1.528.200	1.549.800	1.619.820	1.724.220	1.775.520
	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (QG):								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (khóa bán nguyệt)	đ/bộ		127.350	127.350	127.350	127.350	127.350	127.350
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (thanh nẹp, tay nắm)	đ/bộ		401.580	401.580	401.580	401.580	401.580	401.580
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	đ/bộ		320.490	320.490	320.490	320.490	320.490	320.490
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		308.250	308.250	308.250	308.250	308.250	308.250
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		594.900	594.900	594.900	594.900	594.900	594.900
	Cửa đi mở trượt 2 cánh (khóa thanh)	đ/bộ		816.480	816.480	816.480	816.480	816.480	816.480
	Cửa đi mở quay 1 cánh WC (khóa 1 điểm)	đ/bộ		1.247.400	1.247.400	1.247.400	1.247.400	1.247.400	1.247.400
	Cửa đi mở quay 1 cánh (khóa đa điểm)	đ/bộ		1.304.640	1.304.640	1.304.640	1.304.640	1.304.640	1.304.640
	Cửa đi mở quay 1 cánh (khóa đa điểm lưỡi gà)	đ/bộ		1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh (khóa đa điểm)	đ/bộ		1.985.040	1.985.040	1.985.040	1.985.040	1.985.040	1.985.040
	Cửa đi mở quay 2 cánh (khóa đa điểm, lưỡi gà)	đ/bộ		2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000
	(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m^2 + Phụ kiện kim khí)								
*	**Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (sử dụng thanh REHAU)**								
				Kính trắng chưa cường lực			**Kính trắng cường lực**		
				5mm	**8mm**	**10mm**	**5mm**	**8mm**	**10mm**
1	Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m^2)	đ/m^2		3.081.600	3.132.900	3.154.500	3.164.400	3.268.800	3.320.100
	Cửa sổ trượt 2 cánh (lớn hơn 1,4m^2)	đ/m^2		2.978.100	3.029.400	3.051.000	3.060.900	3.165.300	3.215.700
2	Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0,8m^2)	đ/m^2		3.818.700	3.870.000	3.891.600	3.901.500	4.005.900	4.057.200
	Cửa sổ mở lật (lớn hơn 0,8m^2)	đ/m^2		3.714.300	3.765.600	3.787.200	3.797.100	3.901.500	3.952.800
3	Cửa sổ mở quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m^2)	đ/m^2		3.093.300	3.144.600	3.166.200	3.176.100	3.280.500	3.331.800
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (lớn hơn 0,8m^2)	đ/m^2		3.040.200	3.091.500	3.113.100	3.123.900	3.228.300	3.279.600
4	Cửa sổ mở quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m^2)	đ/m^2		3.015.000	3.066.300	3.087.900	3.097.800	3.202.200	3.253.500
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (lớn hơn 1,4m^2)	đ/m^2		2.909.700	2.961.000	2.982.600	2.992.500	3.096.900	3.148.200
5	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m^2)	đ/m^2		3.048.300	3.099.600	3.121.200	3.131.100	3.235.500	3.286.800

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cửa đi 1 cánh (lớn hơn 1,8m^2)	đ/m^2		2.943.900	2.995.200	3.016.800	3.026.700	3.131.100	3.182.400
6	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m^2)	đ/m^2		2.880.900	2.932.200	2.953.800	2.963.700	3.068.100	3.119.400
	Cửa đi 2 cánh (lớn hơn 3,2m^2)	đ/m^2		2.775.600	2.826.900	2.848.500	2.858.400	2.962.800	3.014.100
7	Vách kính (nhỏ hơn 0,5m^2)	đ/m^2		2.427.300	2.489.400	2.520.900	2.520.900	2.718.000	2.708.100
	Vách kính (từ 0,5-> 1m^2)	đ/m^2		2.269.800	2.333.700	2.364.300	2.364.300	2.489.400	2.551.500
	Vách kính (lớn hơn 1m^2)	đ/m^2		2.061.900	2.124.900	2.155.500	2.155.500	2.280.600	2.342.700
	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (ROTO):								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (thanh đa điểm)	đ/bộ		1.193.085	1.193.085	1.193.085	1.193.085	1.193.085	1.193.085
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (thanh nẹp, tay nắm)	đ/bộ		2.113.020	2.113.020	2.113.020	2.113.020	2.113.020	2.113.020
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	đ/bộ		1.292.058	1.292.058	1.292.058	1.292.058	1.292.058	1.292.058
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		1.321.407	1.321.407	1.321.407	1.321.407	1.321.407	1.321.407
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		2.112.201	2.112.201	2.112.201	2.112.201	2.112.201	2.112.201
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ		5.951.187	5.951.187	5.951.187	5.951.187	5.951.187	5.951.187
	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ		4.482.412	4.482.412	4.482.412	4.482.412	4.482.412	4.482.412
	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ		9.142.200	9.142.200	9.142.200	9.142.200	9.142.200	9.142.200
	(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m^2 + Phụ kiện kim khí)								
III	**Cửa đi, cửa sổ bằng kim loại và bằng khung nhựa cứng uPVC của Công ty TNHH sản xuất nhựa Sơn Hải**								
1	**Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Á) dùng Profile Sparlee**								
	Đơn giá Khung cánh + kính (kính Việt Nhật 5mm)								
	Khung kính cố định (vách kính cố định). Kích thước 1m*1,5m	đ/m^2		1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000
	Cửa sổ lùa 2 cánh (Kích thước 1,4m*1,4m)	đ/m^2		1.756.250	1.756.250	1.756.250	1.756.250	1.756.250	1.756.250
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (Kích thước 0,7*1,4m)	đ/m^2		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (Kích thước 1,4*1,4m)	đ/m^2		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Cửa đi lùa 2 cánh (Kích thước 1,6*2,2m)	đ/m^2		1.887.500	1.887.500	1.887.500	1.887.500	1.887.500	1.887.500

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cửa đi mở quay 1 cánh (Kích thước 0,9*2,2m)	đ/m^2		2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh (Kích thước 1,6*2,2m)	đ/m^2		2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000
	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (GQ)								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (khóa bán nguyệt)	đ/bộ		137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		681.250	681.250	681.250	681.250	681.250	681.250
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ		993.750	993.750	993.750	993.750	993.750	993.750
	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ		1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
2	**Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Âu) dùng Profile hãng REHAU**								
	Đơn giá Khung cánh + kính (kính Việt Nhật 5mm)								
	Khung kính cố định (vách kính cố định). Kích thước 1m*1,5m	đ/m^2		1.712.500	1.712.500	1.712.500	1.712.500	1.712.500	1.712.500
	Cửa sổ lùa 2 cánh (Kích thước 1,4m*1,4m)	đ/m^2		2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (Kích thước 0,7*1,4m)	đ/m^2		2.687.500	2.687.500	2.687.500	2.687.500	2.687.500	2.687.500
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (Kích thước 1,4*1,4m)	đ/m^2		2.687.500	2.687.500	2.687.500	2.687.500	2.687.500	2.687.500
	Cửa đi lùa 2 cánh (Kích thước 1,6*2,2m)	đ/m^2		2.531.250	2.531.250	2.531.250	2.531.250	2.531.250	2.531.250
	Cửa đi mở quay 1 cánh (Kích thước 0,9*2,2m)	đ/m^2		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh (Kích thước 1,6*2,2m)	đ/m^2		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (ROTO)								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	đ/bộ		1.268.750	1.268.750	1.268.750	1.268.750	1.268.750	1.268.750
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		1.437.500	1.437.500	1.437.500	1.437.500	1.437.500	1.437.500
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		3.287.500	3.287.500	3.287.500	3.287.500	3.287.500	3.287.500
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ		4.218.750	4.218.750	4.218.750	4.218.750	4.218.750	4.218.750
	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ		5.281.250	5.281.250	5.281.250	5.281.250	5.281.250	5.281.250

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ		9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000
3	**Nhôm Xingfa**								
	Đơn giá khung cánh + kính (kính Việt Nhật 5mm, sử dụng Profile Xingfa)								
	Khung kính cố định hệ 55 (Kích thước 1m*1,5m)	đ/m^2		2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000
	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 93 (Kích thước 1,4m*1,4m)	đ/m^2		2.545.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 (Kích thước 0,7m*1,4m)	đ/m^2		3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (Kích thước 1,4m*1,4m)	đ/m^2		2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000
	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 93 (Kích thước 1,6m*2,2m)	đ/m^2		2.305.000	2.305.000	2.305.000	2.305.000	2.305.000	2.305.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 Kích thước 0,9m*2,2m)	đ/m^2		2.985.000	2.985.000	2.985.000	2.985.000	2.985.000	2.985.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55 Kích thước 1,6m*2,2m)	đ/m^2		2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000
	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (KINLONG)								
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	đ/bộ		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ		980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ		2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ		3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000
IV	**CỬA NHỰA LÕI THÉP, LÕI NHÔM ĐÚC LIỀN KHỐI, CỬA NHOM XINGFA, PMB CỦA CÔNG TY TNHH ĐẠI AN PHÁT NHÀ MÁY: 463 BÌNH GIÃ, P THẮNG NHẤT, TP VŨNG TÀU**								
1	**Cửa nhựa lõi thép**								
	Cửa đi 4 cánh mở quay. Khung nhựa uPVC - lõi thép gia cường. Kính trắng cường lực 8mm; Phụ kiện: Hãng Storos - Bản lề 3D, khóa đa điểm.			2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay. Khung nhựa uPVC - lõi thép gia cường. Kính trắng cường lực 8mm; Phụ kiện: Hãng Storos - Bản lề 3D, khóa đa điểm.			2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay. Khung nhựa uPVC - lõi thép gia cường. Kính trắng cường lực 8mm; Phụ kiện: Hãng Storos - Bản lề 3D, khóa đa điểm.			2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, vách kính. Khung nhựa uPVC - lõi thép gia cường. Kính trắng cường lực 8mm; Phụ kiện: Hãng Storos - Con lăn, chốt bán nguyệt.			1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
	Cửa sổ 2 cánh mở lật khung nhựa uPVC - lõi thép gia cường. Kính trắng cường lực 8mm; Phụ kiện: Hãng Storos - Bản lề A, chốt đa điểm, chống gió.			1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
	Vách kính. Khung nhựa uPVC - lõi thép gia cường. Kính trắng cường lực 8mm; Phụ kiện: Hãng Storos - Bản lề A, chốt đa điểm, chống gió;			1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
2	**Cửa nhựa lõi nhôm**								
	Cửa đi 3 cánh mở quay. Khung nhựa lõi nhôm đúc liền khuôn BOB. Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện: Hãng Storos - Bản lề 3D, khóa đa điểm.			3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay. Khung nhựa lõi nhôm đúc liền khuôn BOB. Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện: Hãng Storos - Bản lề 3D, khóa đa điểm.			3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay. Khung nhựa lõi nhôm đúc liền khuôn BOB. Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện: Hãng Storos - Bản lề 3D, khóa đa điểm.			3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, vách kính. khung nhựa lõi nhôm đúc liền khuôn BOB. Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện: Hãng Storos			2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
	Cửa sổ 2 cánh mở lật khung nhựa lõi nhôm đúc liền khuôn BOB. Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện: Hãng Storos - Bản lề A, chốt đa điểm, chống gió.			2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
	Vách kính khung nhựa lõi nhôm đúc liền khuôn BOB. Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện: Hãng Storos			2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
3	**Cửa nhôm Xinfa**								
	Cửa đi 4 cánh mở quay. Khung nhôm hệ Xingfa. Kính trắng cường lực 8mm; Phụ kiện: Hãng Kinlong - Bản lề 3D, khóa đơn điểm.			2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
	Cửa đi 1 cánh(2 cánh) mở quay. Khung nhôm hệ Xingfa. Kính trắng cường lực 8mm; Phụ kiện: Hãng Kinlong - Bản lề 3D, khóa đơn điểm.			2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay. Khung nhôm hệ Xingfa. Kính trắng cường lực 8mm; Phụ kiện: Hãng Kinlong - Bản lề 3D, khóa đơn điểm.			2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, vách kính. Khung nhôm hệ Xingfa . Kính trắng cường lực 8mm; Phụ kiện: Hãng Kinlong - Con lăn, chốt sập, chốt bán nguyệt.			2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, vách kính. Khung nhôm hệ Xingfa . Kính trắng cường lực 8mm; Phụ kiện: Hãng Kinlong - bản lề chữ A, thanh chuyển động, tay nắm, chốt cánh phụ			2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
	Vách kính khung nhôm hệ Xingfa . Kính trắng cường lực 8mm.			1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
V	**CỬA NHÔM TẠI CÁC CỬA HÀNG**								
	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện hệ 400x1000	đ/m^2		1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện hệ 300x1000	đ/m^2		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện vân gỗ hệ 400x1000	đ/m^2		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện vân gỗ hệ 300x100	đ/m^2		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
	Cửa sổ mở nhôm sơn tĩnh điện hệ 300x700	đ/m^2		1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000
	Cửa sổ mở nhôm sơn tĩnh điện vận gỗ hệ 300x700	đ/m^2		1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
	Cửa sổ lùa nhôm sơn tĩnh điện hệ 500	đ/m^2		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
VI	**Các loại cửa sắt và các vật tư khác:**								
1	Cửa đi pano khung sắt (bao gồm khung bao, chưa bao gồm kính)	đ/m^2		752.015	752.015	752.015	752.015	752.015	752.015
2	Cửa sổ sắt lá chớp (bao gồm khung bao, chưa bao gồm kính)	đ/m^2		752.015	752.015	752.015	752.015	752.015	752.015
3	Ổ khóa tròn Inox	đ/cái		187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
4	Cửa nhựa Đài Loan (có khóa)	đ/bộ		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
G	**NHÓM GỖ CỐP PHA VÀ CÂY CHỐNG**								
1	Gỗ cốp pha ván ép dài trên 3,5m	đ/m^3		3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
2	Cừ tràm Þ100-120mm dài > 4m	đ/cây		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
3	Cừ tràm Þ 80-100mm dài > 4m	đ/cây		34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
4	Cừ tràm Þ 50-60mm dài > 4m	đ/cây		29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
H	**NHÓM VẬT TƯ ĐIỆN, NƯỚC, THIẾT BỊ VỆ SINH**								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
I	**Dây điện, cáp điện, thiết bị điện CADIVI (Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam - CADIVI 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q1, tp Hồ CHí Minh**								
1	**Dây đồng đơn cứng bọc PVC TCVN 6610-3**								
	VC-0,5 (F 0.80)-300/500V	đ/m		1.441	1.441	1.441	1.441	1.441	1.441
	VC-1 (F 1,13)-300/500V	đ/m		2.442	2.442	2.442	2.442	2.442	2.442
2	**Dây đồng bọc nhựa PVC-0,6/1kV**								
	VCmd-2x1 (2x32/0,2)-0,6/1kv	đ/m		5.005	5.005	5.005	5.005	5.005	5.005
	VCmd-2x1,5 (2x30/0,25)-0,6/1kv	đ/m		7.051	7.051	7.051	7.051	7.051	7.051
	VCmd-2x2,5 (2x50/0,25)-0,6/1kv	đ/m		11.473	11.473	11.473	11.473	11.473	11.473
3	**Dây đôi mềm bọc nhựa PVC-300/500V TCVN 6610-5**								
	Vcmo-2x1 (2x32/0,2)-300/500V	đ/m		5.907	5.907	5.907	5.907	5.907	5.907
	Vcmo-2x1.5 (2x30/0.25)-300/500V	đ/m		8.217	8.217	8.217	8.217	8.217	8.217
	Vcmo-2x6 (2x7x12/0,3)-300/500V	đ/m		29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700
4	**Dây điện bọc nhựa PVC-450/750V-TCVN 6610-3 (ruột đồng)**								
	VCm-1.5 (1x30/0,25) 450/750V	đ/m		3.586	3.586	3.586	3.586	3.586	3.586
	VCm-2.5 (1x50/0,25) 450/750V	đ/m		5.775	5.775	5.775	5.775	5.775	5.775
	VCm-4 (1x56/0,30) 450/750V	đ/m		9.020	9.020	9.020	9.020	9.020	9.020
	VCm-6 (7x12/0,30) 450/750V	đ/m		13.585	13.585	13.585	13.585	13.585	13.585
5	**Cáp điện lực hạ thế 450/750V TCVN 6610:3 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)**								
	CV-1,5 (7/0.52) 450/750V	đ/m		3.792	3.792	3.792	3.792	3.792	3.792
	CV-2,5 (7/0.67) 450/750V	đ/m		6.160	6.160	6.160	6.160	6.160	6.160
	CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	đ/m		22.550	22.550	22.550	22.550	22.550	22.550
	CV-50 - 750V -TCVN 6610-3:2000	đ/m		100.980	100.980	100.980	100.980	100.980	100.980
	CV-240 -750V -TCVN 6610-3:2000	đ/m		507.980	507.980	507.980	507.980	507.980	507.980
	CV-300 -750V -TCVN 6610-3:2000	đ/m		637.120	637.120	637.120	637.120	637.120	637.120

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
6	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								
	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	đ/m		4.389	4.389	4.389	4.389	4.389	4.389
	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	đ/m		5.599	5.599	5.599	5.599	5.599	5.599
	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	đ/m		16.016	16.016	16.016	16.016	16.016	16.016
	CVV-25 – 0,6/1 kV	đ/m		56.320	56.320	56.320	56.320	56.320	56.320
	CVV-50– 0,6/1 kV	đ/m		103.620	103.620	103.620	103.620	103.620	103.620
	CVV-95 – 0,6/1 kV	đ/m		201.850	201.850	201.850	201.850	201.850	201.850
	CVV-150 – 0,6/1 kV	đ/m		319.660	319.660	319.660	319.660	319.660	319.660
7	**Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	đ/m		12.155	12.155	12.155	12.155	12.155	12.155
	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	đ/m		25.410	25.410	25.410	25.410	25.410	25.410
	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	đ/m		56.760	56.760	56.760	56.760	56.760	56.760
8	**Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								
	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	đ/m		15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840
	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	đ/m		23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430
	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	đ/m		48.510	48.510	48.510	48.510	48.510	48.510
9	**Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								
	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	đ/m		20.086	20.086	20.086	20.086	20.086	20.086
	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	đ/m		29.810	29.810	29.810	29.810	29.810	29.810
10	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								
	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	đ/m		84.810	84.810	84.810	84.810	84.810	84.810
	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	đ/m		124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630
	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	đ/m		671.000	671.000	671.000	671.000	671.000	671.000
	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	đ/m		815.760	815.760	815.760	815.760	815.760	815.760

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
11	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								
	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	đ/m		117.920	117.920	117.920	117.920	117.920	117.920
	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	đ/m		320.320	320.320	320.320	320.320	320.320	320.320
	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	đ/m		622.820	622.820	622.820	622.820	622.820	622.820
	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	đ/m		806.630	806.630	806.630	806.630	806.630	806.630
12	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								
	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	đ/m		152.130	152.130	152.130	152.130	152.130	152.130
	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	đ/m		231.440	231.440	231.440	231.440	231.440	231.440
	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	đ/m		422.290	422.290	422.290	422.290	422.290	422.290
	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	đ/m		1.068.870	1.068.870	1.068.870	1.068.870	1.068.870	1.068.870
	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	đ/m		1.587.300	1.587.300	1.587.300	1.587.300	1.587.300	1.587.300
13	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi , ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								
	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	đ/m		143.220	143.220	143.220	143.220	143.220	143.220
	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	đ/m		211.530	211.530	211.530	211.530	211.530	211.530
	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m		375.430	375.430	375.430	375.430	375.430	375.430
	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	đ/m		724.350	724.350	724.350	724.350	724.350	724.350
	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	đ/m		955.680	955.680	955.680	955.680	955.680	955.680
14	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)**								
	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	đ/m		77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880
	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	đ/m		130.350	130.350	130.350	130.350	130.350	130.350
	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	đ/m		233.970	233.970	233.970	233.970	233.970	233.970
	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	đ/m		558.360	558.360	558.360	558.360	558.360	558.360
15	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)**								
	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m		40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m		72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930
	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	đ/m		245.520	245.520	245.520	245.520	245.520	245.520
	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	đ/m		731.940	731.940	731.940	731.940	731.940	731.940
16	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)**								
	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m		51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700
	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	đ/m		135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700
	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	đ/m		348.370	348.370	348.370	348.370	348.370	348.370
	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	đ/m		1.293.490	1.293.490	1.293.490	1.293.490	1.293.490	1.293.490
17	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi , ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)**								
	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m		59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400
	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m		162.250	162.250	162.250	162.250	162.250	162.250
	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m		406.010	406.010	406.010	406.010	406.010	406.010
	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	đ/m		2.010.580	2.010.580	2.010.580	2.010.580	2.010.580	2.010.580
18	**Dây đồng trần xoắn (TCVN)**								
	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4 mm2 đến =10mm^2	đ/m		229.680	229.680	229.680	229.680	229.680	229.680
	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10 mm2 đến =50mm^2	đ/m		226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600
19	**Cáp điện kế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								
	ĐK-CVV -2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m		33.990	33.990	33.990	33.990	33.990	33.990
	ĐK-CVV -2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m		67.210	67.210	67.210	67.210	67.210	67.210
	ĐK-CVV -2x35 - 0.6/1kV	đ/m		180.290	180.290	180.290	180.290	180.290	180.290
20	**Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								
	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m		12.848	12.848	12.848	12.848	12.848	12.848
	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m		67.430	67.430	67.430	67.430	67.430	67.430
	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m		192.170	192.170	192.170	192.170	192.170	192.170

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m		235.180	235.180	235.180	235.180	235.180	235.180
21	**Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								
	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m		23.320	23.320	23.320	23.320	23.320	23.320
	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m		66.330	66.330	66.330	66.330	66.330	66.330
	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m		212.960	212.960	212.960	212.960	212.960	212.960
22	**Cáp trung thế treo - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC**								
	CX1V/WBC-95 -12/20(24) kV	đ/m		294.360	294.360	294.360	294.360	294.360	294.360
	CX1V/WBC-240 -12/20(24) kV	đ/m		688.710	688.710	688.710	688.710	688.710	688.710
23	**Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/ IEC 60502-2**								
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	đ/m		769.340	769.340	769.340	769.340	769.340	769.340
	CXV SE-DSTA -3x400-12/20(24) kV	đ/m		3.724.930	3.724.930	3.724.930	3.724.930	3.724.930	3.724.930
24	**Dây điện lực (AV) -0,1kV Ruột Nhôm**								
	AV-16 - 0,6/1kV	đ/m		6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171
	AV-35 - 0,6/1kV	đ/m		11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770
	AV-120 - 0,6/1kV	đ/m		36.850	36.850	36.850	36.850	36.850	36.850
	AV-500 - 0,6/1kV	đ/m		140.360	140.360	140.360	140.360	140.360	140.360
25	**Cáp vặn xoắn (ruột nhôm)**								
	LV-ABC -2x50 -0.6/1kV (ruột nhôm)	đ/m		36.740	36.740	36.740	36.740	36.740	36.740
26	**Dây nhôm lõi thép các loại : (ACSR-TCVN)**								
	Dây nhôm lõi thép các loại ≤ 50 mm^2	đ/m		66.440	66.440	66.440	66.440	66.440	66.440
	Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến = 95 mm^2	đ/m		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	Dây nhôm lõi thép các loại > 95 đến =240 mm^2	đ/m		89.090	89.090	89.090	89.090	89.090	89.090
27	**Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)**								
	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	đ/m		67.320	67.320	67.320	67.320	67.320	67.320

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	đ/m		553.190	553.190	553.190	553.190	553.190	553.190
28	**Cầu dao**								
	Cầu dao 2 pha: CD 20A -2P	đ/cái		36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410
	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A -2P	đ/cái		46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530
	Cầu dao 3 pha: CD 30A -3P	đ/cái		74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580
	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A -3P	đ/cái		72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270
29	**Ống luồn dây điện**	**đ/m**							
	Ống luồn tròn - f 16 dài 2.9m	đ/m		20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460
	Ống luồn cứng - f 16 1250N - CA 16H	đ/m		26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070
	Ống luồn đàn hồi CAF 20 dài 2.9m	đ/m		201.850	201.850	201.850	201.850	201.850	201.850
	Ống luồn đàn hồi CAF 16 dài 2.9m	đ/m		228.910	228.910	228.910	228.910	228.910	228.910
II	**Đèn trang trí của Công ty TNHH TM DV XNK Khai Phát 27T Bình Phú, P10, Q6, TP HCM:**								
1	Đèn lon Led âm trần đơn PMD 6W tròn	đ/cái		141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000
2	Đèn lon Led âm trần đơn PMD 12W tròn	đ/cái		209.300	209.300	209.300	209.300	209.300	209.300
3	Đèn Led gắn nổi MZ 18W tròn	đ/cái		403.000	403.000	403.000	403.000	403.000	403.000
4	Đèn Led T8 T8 1M2 đơn (18w)	đ/bộ		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
5	Đèn phản quang âm trần	đ/cái		882.000	882.000	882.000	882.000	882.000	882.000
6	Đèn Led phản quang siêu mỏng MX033A 1M2 18W Mica đơn	đ/bộ		433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000
7	Đèn Led phản quang MX033A 1M2 18W xương cá đơn	đ/bộ		433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000
8	Đèn treo trần Led 50W/E27	đ/cái		546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000
9	Đèn pha Led 50W	đ/cái		705.600	705.600	705.600	705.600	705.600	705.600
10	Đèn pha Led KE36	đ/cái		2.142.000	2.142.000	2.142.000	2.142.000	2.142.000	2.142.000
11	Đèn đường LED KL84	đ/cái		4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000
III	**Đèn chiếu sáng công nghệ LED (Công ty CP Bóng đèn Điện Quang 125 Hàm Nghi, Quận1, TP.Hồ Chí Minh)**								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	đ/cái		501.818	501.818	501.818	501.818	501.818	501.818
2	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	đ/cái		501.818	501.818	501.818	501.818	501.818	501.818
3	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	đ/cái		1.257.273	1.257.273	1.257.273	1.257.273	1.257.273	1.257.273
4	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	đ/cái		667.273	667.273	667.273	667.273	667.273	667.273
5	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	đ/cái		111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818
6	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	đ/cái		111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818
7	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	đ/cái		195.455	195.455	195.455	195.455	195.455	195.455
8	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	đ/cái		219.091	219.091	219.091	219.091	219.091	219.091
9	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	đ/cái		383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636
10	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	đ/cái		177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
11	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	đ/cái		96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364
12	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
13	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái		158.182	158.182	158.182	158.182	158.182	158.182
14	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	đ/cái		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
15	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	đ/cái		206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364
16	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	đ/bộ		383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636
17	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	đ/bộ		338.182	338.182	338.182	338.182	338.182	338.182
18	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	đ/cái		284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000
19	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W	đ/cái		8.327.273	8.327.273	8.327.273	8.327.273	8.327.273	8.327.273
20	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W	đ/cái		9.162.727	9.162.727	9.162.727	9.162.727	9.162.727	9.162.727

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
21	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W	đ/cái		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
22	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W	đ/cái		11.314.545	11.314.545	11.314.545	11.314.545	11.314.545	11.314.545
23	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W	đ/cái		12.525.455	12.525.455	12.525.455	12.525.455	12.525.455	12.525.455
24	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W	đ/cái		16.940.909	16.940.909	16.940.909	16.940.909	16.940.909	16.940.909
25	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W	đ/cái		18.313.636	18.313.636	18.313.636	18.313.636	18.313.636	18.313.636
26	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái		32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727
27	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái		40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909
28	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W Daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
29	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái		80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909
30	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái		35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455
31	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W daylight, chụp cầu mờ)	đ/cái		43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636
32	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W, RED/GREEN/BLUE)	đ/cái		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
33	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W, RED/ GREEN, BLUE)	đ/cái		49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091
34	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W, daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)	đ/cái		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
35	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)	đ/cái		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
36	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	đ/cái		138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182
37	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (30W daylight)	đ/cái		198.182	198.182	198.182	198.182	198.182	198.182

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
38	Đèn LED Bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite/coolwwhite)	đ/cái		160.909	160.909	160.909	160.909	160.909	160.909
39	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)	đ/cái		87.273	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273
40	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W Daylight/warmwhite)	đ/cái		116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364
41	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)	đ/cái		154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545
42	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	đ/bộ		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
43	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	đ/bộ		27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727
44	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (5W, 3.5 inch, đổi màu bằng công tắc)	đ/bộ		87.273	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273
45	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite , 4.5inch)	đ/bộ		94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545
	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	đ/bộ		106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364
46									
47	Bộ ddèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (7W, 4.5 inch, đổi màu bằng công tắc	đ/bộ		110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909
48	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	đ/bộ		119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
49	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite 3,5inch)	đ/bộ		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
50	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (5W Daylight/warmwhite/coolwhite3,5inch)	đ/bộ		72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
51	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (0,6m 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	đ/cái		67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273
52	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (1.2m 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	đ/cái		96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364
53	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
54	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	đ/cái		114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545
55	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	đ/cái		235.455	235.455	235.455	235.455	235.455	235.455
56	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	đ/cái		243.636	243.636	243.636	243.636	243.636	243.636
57	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	đ/cái		191.818	191.818	191.818	191.818	191.818	191.818
58	Đèn LED tube Điện Quang LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	đ/cái		185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455
59	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	đ/bộ		168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182
60	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	đ/bộ		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
61	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	đ/cái		114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545
62	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái		158.182	158.182	158.182	158.182	158.182	158.182
63	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	đ/cái		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
64	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	đ/cái		192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727
65	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (0.6m 9W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	đ/bộ		141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818
66	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (1.2m 18W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	đ/bộ		206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364
67	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite, mini 0.6m, TU09)	đ/bộ		141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818
68	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite, mini 1.2m, TU09)	đ/bộ		206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364
69	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0.6m, TU06)	đ/bộ		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
70	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1.2m, TU06)	đ/bộ		132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727
71	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (40W daylight)	đ/cái		669.091	669.091	669.091	669.091	669.091	669.091
72	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (60W daylight)	đ/cái		1.064.545	1.064.545	1.064.545	1.064.545	1.064.545	1.064.545
73	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (80W daylight E40)	đ/cái		1.255.455	1.255.455	1.255.455	1.255.455	1.255.455	1.255.455
74	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (100W daylight/warmwhite)	đ/cái		3.426.364	3.426.364	3.426.364	3.426.364	3.426.364	3.426.364
75	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (150W daylight)	đ/bộ		5.673.636	5.673.636	5.673.636	5.673.636	5.673.636	5.673.636
76	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (200W daylight)	đ/bộ		6.977.273	6.977.273	6.977.273	6.977.273	6.977.273	6.977.273
77	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL18 15765 (15W Daylight D270)	đ/bộ		394.545	394.545	394.545	394.545	394.545	394.545
78	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite. Coolwhite F146)	đ/bộ		155.455	155.455	155.455	155.455	155.455	155.455
79	Đèn LED Nến Điện Quang ĐQ LEDCD03 02765/02727 (2W daylight/warmwhite chụp mờ)	đ/cái		38.273	38.273	38.273	38.273	38.273	38.273
80	Đèn LED Nến Điện Quang ĐQ LEDCD04 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)	đ/cái		39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
81	Đèn LED nến Điện Quang ĐQ LEDCD01 02727 (2W warmwhite, chụp mờ)	đ/cái		112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727
82	Đèn LED nến Điện Quang ĐQ LEDCD02 02727 (2W warmwhite, chụp trong)	đ/cái		112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727
83	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 30W	đ/cái		8.246.364	8.246.364	8.246.364	8.246.364	8.246.364	8.246.364
84	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 60W	đ/bộ		9.475.455	9.475.455	9.475.455	9.475.455	9.475.455	9.475.455
85	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W	đ/bộ		10.761.818	10.761.818	10.761.818	10.761.818	10.761.818	10.761.818
86	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W	đ/bộ		11.546.364	11.546.364	11.546.364	11.546.364	11.546.364	11.546.364

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
87	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W	đ/bộ		13.558.182	13.558.182	13.558.182	13.558.182	13.558.182	13.558.182
88	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 180W	đ/bộ		17.916.364	17.916.364	17.916.364	17.916.364	17.916.364	17.916.364
IV	**Đèn LED chiếu sang đường phố (Công ty CP SLIGTING Việt Nam, 1146 Nguyễn Khoái, phường Lĩnh Nam. Quận Hoàng Mai, Hà Nội)**								
1	Đèn LED SLI-SL7-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		8.988.000	8.988.000	8.988.000	8.988.000	8.988.000	8.988.000
2	Đèn LED SLI-SL7-80w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		9.976.000	9.976.000	9.976.000	9.976.000	9.976.000	9.976.000
3	Đèn LED SLI-SL7-120w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000
4	Đèn LED SLI-SL7-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		12.886.000	12.886.000	12.886.000	12.886.000	12.886.000	12.886.000
5	Đèn LED SLI-SL17-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
6	Đèn LED SLI-SL17-160w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000
7	Đèn LED SLI-SL17-170w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000
8	Đèn LED SLI-SL10-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
9	Đèn LED SLI-SL10-75w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		6.470.000	6.470.000	6.470.000	6.470.000	6.470.000	6.470.000
10	Đèn LED SLI-SL10-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000
11	Đèn LED SLI-SL10-125w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		8.760.000	8.760.000	8.760.000	8.760.000	8.760.000	8.760.000
12	Đèn LED SLI-SL10-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000
13	Đèn LED SLI-FL6-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		7.456.000	7.456.000	7.456.000	7.456.000	7.456.000	7.456.000
14	Đèn LED SLI-FL6-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		9.480.000	9.480.000	9.480.000	9.480.000	9.480.000	9.480.000
15	Đèn LED SLI-FL6-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000
16	Đèn LED SLI-FL6-200w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000
17	Đèn LED SLI-FL6-245w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		17.896.000	17.896.000	17.896.000	17.896.000	17.896.000	17.896.000
18	Đèn LED SLI-FL6-300w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		18.070.000	18.070.000	18.070.000	18.070.000	18.070.000	18.070.000
	Trụ đèn chiếu sáng								
19	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	đ/chiếc		2.645.400	2.645.400	2.645.400	2.645.400	2.645.400	2.645.400

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
20	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	đ/chiếc		2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000
21	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	đ/chiếc		3.354.000	3.354.000	3.354.000	3.354.000	3.354.000	3.354.000
22	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	đ/chiếc		3.804.000	3.804.000	3.804.000	3.804.000	3.804.000	3.804.000
23	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	đ/chiếc		4.139.000	4.139.000	4.139.000	4.139.000	4.139.000	4.139.000
24	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	đ/chiếc		4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000
25	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	đ/chiếc		5.061.000	5.061.000	5.061.000	5.061.000	5.061.000	5.061.000
26	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	đ/chiếc		5.435.000	5.435.000	5.435.000	5.435.000	5.435.000	5.435.000
27	Cột thép bát giác, tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	đ/chiếc		12.536.000	12.536.000	12.536.000	12.536.000	12.536.000	12.536.000
28	Cột thép bát giác, tròn côn 6m D78-3mm	đ/chiếc		2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000
29	Cột thép bát giác, tròn côn 7m D78-3mm	đ/chiếc		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
30	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3mm	đ/chiếc		3.329.000	3.329.000	3.329.000	3.329.000	3.329.000	3.329.000
31	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-4mm	đ/chiếc		4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000
32	Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-4mm	đ/chiếc		4.968.400	4.968.400	4.968.400	4.968.400	4.968.400	4.968.400
33	Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-4mm	đ/chiếc		5.120.000	5.120.000	5.120.000	5.120.000	5.120.000	5.120.000
34	Cột thép bát giác, tròn côn 11m D78-4mm	đ/chiếc		5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000
35	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	đ/chiếc		980.500	980.500	980.500	980.500	980.500	980.500
36	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	đ/chiếc		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
37	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/chiếc		11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
38	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/chiếc		11.620.000	11.620.000	11.620.000	11.620.000	11.620.000	11.620.000
39	Cột đa giác 14m-130-5mm	đ/chiếc		14.825.600	14.825.600	14.825.600	14.825.600	14.825.600	14.825.600
40	Cột đa giác 17m-150-5mm	đ/chiếc		21.022.300	21.022.300	21.022.300	21.022.300	21.022.300	21.022.300
41	Cột đa giác 20m-180-5mm	đ/chiếc		31.161.200	31.161.200	31.161.200	31.161.200	31.161.200	31.161.200
42	Cột đa giác 25m-260-6mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	đ/chiếc		182.562.000	182.562.000	182.562.000	##########	182.562.000	182.562.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
43	Cột đa giác 30m-260-8mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	đ/chiếc		196.795.000	196.795.000	196.795.000	##########	196.795.000	196.795.000
44	C01/SV3-9/QT-12m-3.0	đ/chiếc		48.285.714	48.285.714	48.285.714	48.285.714	48.285.714	48.285.714
45	C01/SV8-1/DB3-8m-3.0; C01/SV8-4/DB4-6m-3.0	đ/chiếc		6.285.714	6.285.714	6.285.714	6.285.714	6.285.714	6.285.714
46	C01/SV8-4/DB4-8m-3.0	đ/chiếc		6.928.571	6.928.571	6.928.571	6.928.571	6.928.571	6.928.571
	Trụ trang trí sân vườn								
47	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	đ/chiếc		6.724.995	6.724.995	6.724.995	6.724.995	6.724.995	6.724.995
48	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; Cột đế gang thân gang C06	đ/chiếc		3.777.897	3.777.897	3.777.897	3.777.897	3.777.897	3.777.897
49	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn	đ/chiếc		8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000
50	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	đ/chiếc		5.455.400	5.455.400	5.455.400	5.455.400	5.455.400	5.455.400
51	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	đ/chiếc		1.423.000	1.423.000	1.423.000	1.423.000	1.423.000	1.423.000
52	Chùm CH08-4	đ/chiếc		1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667
53	Chùm CH09-1	đ/chiếc		2.166.667	2.166.667	2.166.667	2.166.667	2.166.667	2.166.667
54	Chùm CH09-2	đ/chiếc		3.583.333	3.583.333	3.583.333	3.583.333	3.583.333	3.583.333
55	Chùm CH11-4	đ/chiếc		2.816.667	2.816.667	2.816.667	2.816.667	2.816.667	2.816.667
56	Chùm CH12-4	đ/chiếc		2.416.667	2.416.667	2.416.667	2.416.667	2.416.667	2.416.667
57	Cầu trang trí SV3A-D300	đ/chiếc		266.667	266.667	266.667	266.667	266.667	266.667
58	Cầu trang trí SV3A-D400	đ/chiếc		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Đèn cao áp								
59	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S18	đ/chiếc		2.307.692	2.307.692	2.307.692	2.307.692	2.307.692	2.307.692
60	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S18	đ/chiếc		2.461.538	2.461.538	2.461.538	2.461.538	2.461.538	2.461.538
64	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S18	đ/chiếc		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
65	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S18	đ/chiếc		3.153.846	3.153.846	3.153.846	3.153.846	3.153.846	3.153.846
66	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19	đ/chiếc		3.615.385	3.615.385	3.615.385	3.615.385	3.615.385	3.615.385
67	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S19	đ/chiếc		4.307.692	4.307.692	4.307.692	4.307.692	4.307.692	4.307.692

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
68	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium	đ/chiếc		1.093.300	1.093.300	1.093.300	1.093.300	1.093.300	1.093.300
69	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium	đ/chiếc		6.133.300	6.133.300	6.133.300	6.133.300	6.133.300	6.133.300
70	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium	đ/chiếc		8.533.333	8.533.333	8.533.333	8.533.333	8.533.333	8.533.333
71	Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium	đ/chiếc		16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000
	Linh kiện								
72	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/chiếc		13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000
73	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/chiếc		13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000
V	**Ống nhựa Cty CP nhựa Bình Minh (TPHCM)**								
1	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Þ 21 x 1,6mm	đ/m		6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820
	" " Þ 27 x 1,8mm	đ/m		9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
	" " Þ 34 x 2,0mm	đ/m		13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530
	" " Þ 42 x 2,1mm	đ/m		18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040
	" " Þ 49 x 2,4mm	đ/m		23.540	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540
	" " Þ 60 x 2,0mm	đ/m		24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860
	" " Þ 90 x 2,9mm	đ/m		53.680	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680
	" " Þ 90 x 3,8mm	đ/m		69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520
	" " Þ 114 x 3,2mm	đ/m		75.680	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680
	" " Þ 114 x 4,9mm	đ/m		114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070
2	Keo dán ống (500gr/lon)	đ/lon		59.510	59.510	59.510	59.510	59.510	59.510
3	Keo dán ống (1kg/lon)	đ/lon		110.990	110.990	110.990	110.990	110.990	110.990
V	**Ống nhựa uPVC của Công ty CP nhựa Minh Hùng:**								
1	Ống nhựa uPVC Þ 21 x 1,4mm	đ/m		5.830	5.830	5.830	5.830	5.830	5.830
	" " Þ 27 x 1,6mm	đ/m		8.360	8.360	8.360	8.360	8.360	8.360
	" " Þ 34 x 1,8mm	đ/m		12.320	12.320	12.320	12.320	12.320	12.320

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	" " Þ 49 x 1,8mm	đ/m		17.710	17.710	17.710	17.710	17.710	17.710
	" " Þ 60 x 2,0mm	đ/m		23.760	23.760	23.760	23.760	23.760	23.760
	" " Þ 90 x 2,0mm	đ/m		36.190	36.190	36.190	36.190	36.190	36.190
	" " Þ 114 x 2,6mm	đ/m		62.040	62.040	62.040	62.040	62.040	62.040
	" " Þ 168 x 3,5mm	đ/m		120.230	120.230	120.230	120.230	120.230	120.230
2	Ống HDPE Þ 25 x 2,0mm	đ/m		10.890	10.890	10.890	10.890	10.890	10.890
	Ống HDPE Þ 63 x 3,8mm	đ/m		52.910	52.910	52.910	52.910	52.910	52.910
	Ống HDPE Þ 110 x 6,6mm	đ/m		159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500
3	Ống PPR Þ 20 x 1,9mm	đ/m		16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720
	Ống PPR Þ 32 x 2,9mm	đ/m		39.930	39.930	39.930	39.930	39.930	39.930
	Ống PPR Þ 63 x 5,8mm	đ/m		157.410	157.410	157.410	157.410	157.410	157.410
VI	**Ống nhựa uPVC của Công ty CP nhựa Tân Tiến:**								
1	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Þ 21 x 1,6mm	đ/m		6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765
	" " Þ 27 x 1,8mm	đ/m		9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625
	" " Þ 34 x 1,8mm	đ/m		11.550	11.550	11.550	11.550	11.550	11.550
	" " Þ 49 x 2,4mm	đ/m		23.485	23.485	23.485	23.485	23.485	23.485
	" " Þ 60 x 2,8mm	đ/m		34.265	34.265	34.265	34.265	34.265	34.265
	" " Þ 90 x 3,8mm	đ/m		69.465	69.465	69.465	69.465	69.465	69.465
	" " Þ 114 x 7,0mm	đ/m		167.970	167.970	167.970	167.970	167.970	167.970
	" " Þ 168 x 7,3mm	đ/m		249.370	249.370	249.370	249.370	249.370	249.370
	" " Þ 220 x 8,7mm	đ/m		387.750	387.750	387.750	387.750	387.750	387.750
2	Ống HDPE Þ 25 x 2,0mm	đ/m		11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
	Ống HDPE Þ 63 x 3,8mm	đ/m		53.350	53.350	53.350	53.350	53.350	53.350
	Ống HDPE Þ 110 x 6,6mm	đ/m		161.040	161.040	161.040	161.040	161.040	161.040

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống HDPE Þ 160 x 9,5mm	đ/m		336.600	336.600	336.600	336.600	336.600	336.600
	Ống HDPE Þ 225 x 13,4mm	đ/m		666.380	666.380	666.380	666.380	666.380	666.380
	Ống HDPE Þ 315 x 18,7mm	đ/m		1.299.320	1.299.320	1.299.320	1.299.320	1.299.320	1.299.320
VII	**Ống nhựa uPVC Hoa Sen (NM Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen, KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành)**								
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Þ 21 x 1,6mm	đ/m	6.300						
	" " Þ 27 x 1,8mm	đ/m	8.800						
	" " Þ 34 x 1,8mm	đ/m	11.500						
	" " Þ 49 x 2,0mm	đ/m	18.300						
	" " Þ 60 x 2,0mm	đ/m	22.600						
	" " Þ 90 x 3,8mm	đ/m	63.700						
	" " Þ 114 x 3,2mm	đ/m	69.300						
	" " Þ 168 x 3,5mm	đ/m	119.500						
	" " Þ 220 x 5,1mm	đ/m	228.400						
	" " Þ 220 x 8,7mm	đ/m	383.100						
	" " Þ 315 x 8,0mm	đ/m	515.600						
	" " Þ 355 x 8,7mm	đ/m	632.600						
VIII	**THIẾT BỊ VỆ SINH**								
I	**Nhãn hiệu Viglacera**								
1	Bồn cầu	đ/bộ		2.345.455	2.345.455	2.345.455	2.345.455	2.345.455	2.345.455
2	Lavabo (chậu rửa)	đ/bộ		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
3	Vòi lavabo	đ/cái		518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182
4	Vòi sen tắm	đ/bộ		1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
II	**Nhãn hiệu Inax**								
1	Xí bệt gạt trắng	đ/bộ		1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
2	Xí bệt 02 nhấn trắng	đ/bộ		1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
3	Chậu rửa số L280V, 400x321mm phi 21	đ/bộ		430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
4	Vòi chậu sửa, số LFV12A	đ/bộ		690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
5	Xí bệt	đ/cái		2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000
6	Bồn tiểu nam	đ/cái		515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
III	**Nhãn hiệu American**								
1	Xí bệt gạt trắng	đ/bộ		1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545
2	Xí bệt 02 nhấn trắng	đ/bộ		1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
IV	**Nhãn hiệu Caesar**								
1	Xí bệt gạt trắng	đ/bộ		1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455
2	Xí bệt 02 nhấn trắng	đ/bộ		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
V	**Nhãn hiệu Thiên Thanh**								
1	Xí bệt gạt trắng	đ/bộ		863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636
2	Xí bệt 02 khối, B0707TGTT	đ/bộ		1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455
3	Chậu lavabo, LG01LIT	đ/bộ		268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182
4	Bồn tiểu nam, UT01XVT	đ/bộ		190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909
5	Lavabo (chậu rửa)	đ/cái		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
6	Vòi lavabo	đ/bộ		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
I	**NHÓM HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ ỐNG CỐNG BTCT**								
I	**Công ty TNHH Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh BRVT nhà máy: ấp Bắc Hai, xã Hòa Long, thành phố Bà Rịa (Giá trên chưa bao gồm chi phí lắp đặt và vận chuyển)**								
1	**Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới (BTCT thành mỏng):**								
	- Loại F1 - Vỉa hè (510kg/bộ)	đ/bộ	10.616.000						
	- Loại F1 - Lòng đường (550kg/bộ)	đ/bộ	10.677.000						
	- Loại F2 - Vỉa hè (560kg/bộ)	đ/bộ	11.325.000						

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	- Loại F2 - Lòng đường (590kg/bộ)	đ/bộ	11.386.000						
2	**Hào kỹ thuật**								
	Hào kỹ thuật 2 ngăn BTCS thành mỏng đúc sẵn, kích thước: (B300x300xH400mm) - vỉa hè	đ/m	1.425.000						
	Hào kỹ thuật 1 ngăn chồng tầng BTCS thành mỏng đúc sẵn, kích thước 2x(B300xH300)- vỉa hè.	đ/m	1.733.000						
	Hào kỹ thuật 2 ngăn chồng tầng BTCS thành mỏng đúc sẵn,kích thước 2x(B300x300xH300) - vỉa hè	đ/m	2.403.000						
	Hào kỹ thuật 2 ngăn BTCT thành mỏng đúc sẵn, kích thước (B300x300xH400) - vỉa hè	đ/m	1.645.000						
	Hào kỹ thuật 2 ngăn BTCT thành mỏng đúc sẵn, kích thước (B300x300xH400) - lòng đường	đ/m	2.294.000						
3	**Cống hộp**								
	Cống hộp 1,0x1,0m	đ/m	3.276.000						
	Cống hộp 1,2x1,2m	đ/m	3.940.000						
4	**Mương hộp**								
	Mương hộp BTCT đúc sẵn, 400x400x1000 - H10	đ/m	1.444.000						
	Mương hộp BTCT đúc sẵn, 500x500x1000 - H10	đ/m	1.554.000						
	Mương hộp BTCT đúc sẵn, 600x600x1000 - H10	đ/m	1.615.000						
	Mương hộp BTCT đúc sẵn, 700x700x1000- H10	đ/m	2.058.000						
	Mương hộp BTCT đúc sẵn, 400x400x1000- H30	đ/m	2.015.000						
	Mương hộp BTCT đúc sẵn, 500x500x1000 - H30	đ/m	2.317.000						
	Mương hộp BTCT đúc sẵn, 600x600x1000- H30	đ/m	2.747.000						
	Mương hộp BTCT đúc sẵn, 700x700x1000- H30	đ/m	3.541.000						
5	**Hố ga liền cống (Tấm đan BTCT)**								
	Hố ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết mối nối cống D400	đ/bộ	7.769.000						
	Hố ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết mối nối cống D600	đ/bộ	9.912.000						
	Hố ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết mối nối cống D800	đ/bộ	11.782.000						

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Hố ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết mối nối cống D1000	đ/bộ	18.294.000						
	Hố ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết mối nối cống D1200	đ/bộ	21.796.000						
6	**Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn**								
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn 400x400x1000	đ/m	811.000						
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn 500x500x1000	đ/m	935.000						
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn 600x600x1000	đ/m	1.258.000						
7	**Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn**								
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn 400x400x1000	đ/m	555.000						
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn 500x500x1000	đ/m	606.000						
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn 600x600x1000	đ/m	892.000						
8	**Cấu kiện lắp ghép bảo vệ bờ và đê biển**								
	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ và đê biển H = 3,0m	đ/m	14.900.000						
	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ và đê biển H = 4,0m	đ/m	17.843.000						
9	**Hệ thống cụm tời nạo vét hệ thống thoát nước**								
	Cụm tời nạo vét hệ thống thoát nước công suất 6,5HP	đ/m	155.000.000						
	Cụm tời nạo vét hệ thống thoát nước công suất 9HP	đ/m	169.000.000						
II	**ỐNG CỐNG BTCT LY TÂM (Công ty TNHH Minh Long - Nhà máy sản xuất tại xã Tân Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh BRVT)**								
	***Ống cống BTCT ly tâm M300**								
1	**Cống vỉa hè H10-X60:**								
	D 300x4000x50	đ/md	295.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
	D 400x4000x50	đ/md	352.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
	D 500x4000x60	đ/md	464.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000
	D 600x4000x60	đ/md	535.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	D 800x4000x80	đ/md	867.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
	D1000x4000x90	đ/md	1.223.000	1.322.000	1.322.000	1.322.000	1.322.000	1.322.000	1.322.000
	D1200x3000x120	đ/md	2.247.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000
	D1500x3000x120	đ/md	2.972.000	3.216.000	3.216.000	3.216.000	3.216.000	3.216.000	3.216.000
	D1800x3000x150	đ/md	3.937.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000
	D2000x3000x150	đ/md	4.510.000	4.932.000	4.932.000	4.932.000	4.932.000	4.932.000	4.932.000
2	**Cống chịu lực H30-XB80:**								
	D 300x4000x50	đ/md	340.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
	D 400x4000x50	đ/md	390.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000
	D 500x4000x60	đ/md	498.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000
	D 600x4000x60	đ/md	600.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
	D 800x4000x80	đ/md	935.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000
	D1000x4000x90	đ/md	1.301.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	D1200x3000x120	đ/md	2.384.000	2.567.000	2.567.000	2.567.000	2.567.000	2.567.000	2.567.000
	D1500x3000x120	đ/md	3.154.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000
	D1800x3000x150	đ/md	4.367.000	4.734.000	4.734.000	4.734.000	4.734.000	4.734.000	4.734.000
	D2000x3000x150	đ/md	4.980.000	5.402.000	5.402.000	5.402.000	5.402.000	5.402.000	5.402.000
3	**Cống hộp BTCT (HL93, M300, TCTK 22TCN 272-05)**								
	Cống hộp 1,0 x 1,0m	đ/md	3.095.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000
	Cống hộp 1,2 x 1,2m	đ/md	3.580.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000
	Cống hộp 1,6 x 1,6m	đ/md	5.767.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
	Cống hộp 1,6 x 2,0m		7.643.000	8.060.000	8.060.000	8.060.000	8.060.000	8.060.000	8.060.000
	Cống hộp 2,0 x 2,0m	đ/md	8.920.000	9.420.000	9.420.000	9.420.000	9.420.000	9.420.000	9.420.000
	Cống hộp 2,5 x 2,5m	đ/md	13.919.000	14.752.000	14.752.000	14.752.000	14.752.000	14.752.000	14.752.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cống hộp 3,0 x 3,0m	đ/md	20.433.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000
	Cống hộp 2x(1,6x1,6)	đ/md	11.313.000	12.146.000	12.146.000	12.146.000	12.146.000	12.146.000	12.146.000
	Cống hộp 2x(2,0x2,0)	đ/md	15.768.000	17.435.000	17.435.000	17.435.000	17.435.000	17.435.000	17.435.000
	Cống hộp 2x(1,6x2,0)	đ/md	11.742.000	12.575.000	12.575.000	12.575.000	12.575.000	12.575.000	12.575.000
	Cống hộp 2x(2,5x2,5)	đ/md	21.479.000	23.146.000	23.146.000	23.146.000	23.146.000	23.146.000	23.146.000
4	**Ống cống hộp BTCT (HL93, M300, TCVN 9346:2012)**								
	Ống BTCT D600x4000x60	đ/md	661.000	706.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	985.000	1.068.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000
	Ống BTCT D1000x4000x90	đ/md	1.585.000	1.684.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.559.000	2.742.000	2.692.000	2.692.000	2.692.000	2.692.000	2.692.000
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.520.000	3.764.000	3.704.000	3.704.000	3.704.000	3.704.000	3.704.000
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.747.000	5.114.000	5.014.000	5.014.000	5.014.000	5.014.000	5.014.000
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.487.000	5.909.000	5.789.000	5.789.000	5.789.000	5.789.000	5.789.000
5	**Ống cống tròn chịu lực (H30-XB80, Mac 300, TC 22TN 18-79 và TCVN 9346:2012)**								
	Ống BTCT D600x4000x60	đ/md	713.000	758.000	745.000	758.000	745.000	745.000	745.000
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	1.005.000	1.088.000	1.064.000	1.088.000	1.064.000	1.064.000	1.064.000
	Ống BTCT D1000x4000x90	đ/md	1.629.000	1.728.000	1.699.000	1.728.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.602.000	2.785.000	2.735.000	2.785.000	2.735.000	2.735.000	2.735.000
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.623.000	3.867.000	3.807.000	3.867.000	3.807.000	3.807.000	3.807.000
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.909.000	5.276.000	5.176.000	5.276.000	5.176.000	5.176.000	5.176.000
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.612.000	6.043.000	5.923.000	6.043.000	5.923.000	5.923.000	5.923.000
6	**Ống cống hộp BTCT (HL93, M300, TC22TCN, TCVN 9346:2012)**								
	Cống hộp 1,0 x 1,0m - L2,0m		3.225.000	3.442.000	3.392.000	3.442.000	3.392.000	3.392.000	3.392.000
	Cống hộp 1,2 x 1,2m - L2,0m		3.857.000	4.117.000	4.057.000	4.117.000	4.057.000	4.057.000	4.057.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cống hộp 1,6 x 1,6m - L2,0m		5.932.000	6.365.000	6.265.000	6.365.000	6.265.000	6.265.000	6.265.000
	Cống hộp 2,0 x 2,0m - L2,0m		9.759.000	10.409.000	10.259.000	10.409.000	10.259.000	10.259.000	10.259.000
	Cống hộp 2,5 x 2,5m - L2,0m		14.901.000	15.984.000	15.734.000	15.984.000	15.734.000	15.734.000	15.734.000
	Cống hộp 3,0 x 3,0m - L2,0m		20.601.000	22.768.000	22.680.000	22.768.000	22.680.000	22.680.000	22.680.000
4	**Gối đỡ M200:**								
	Gối đỡ D300	đ/cái	127.800	149.100	149.100	149.100	149.100	149.100	149.100
	Gối đỡ D400	đ/cái	127.800	149.100	149.100	149.100	149.100	149.100	149.100
	Gối đỡ D500	đ/cái	180.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	Gối đỡ D600	đ/cái	180.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	Gối đỡ D800	đ/cái	217.800	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100
	Gối đỡ D1000	đ/cái	280.800	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600
	Gối đỡ D1200	đ/cái	389.700	454.650	454.650	454.650	454.650	454.650	454.650
	Gối đỡ D1500	đ/cái	414.000	483.000	483.000	483.000	483.000	483.000	483.000
	Gối đỡ D1800	đ/cái	724.500	845.250	845.250	845.250	845.250	845.250	845.250
	Gối đỡ D2000	đ/cái	783.000	910.350	910.350	910.350	910.350	910.350	910.350
5	**Joint cống tròn (Joint cao su):**								
	Joint cống D300	đ/cái		36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300
	Joint cống D400	đ/cái		48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400
	Joint cống D600	đ/cái		67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100
	Joint cống D800	đ/cái		97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900
	Joint cống D1000	đ/cái		121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
	Joint cống D1200	đ/cái		143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
	Joint cống D1500	đ/cái		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
	Joint cống D1800	đ/cái		198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Joint cống D2000	đ/cái		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
III	**Cống BTCT (Cty CP Xây lắp điện 2 - Long Hải)(tên cũ: XN VLXD - Cty TNHH 1 TV XL điện 2 - Long Hải)**								
1	**Cống vỉa hè H10-X60:**								
	D300x4000x50 VH	đ/md	268.500	286.000	288.000	288.000	288.000	282.000	282.000
	D400x4000x50 VH	đ/md	325.500	351.500	353.800	353.800	353.800	347.000	347.000
	D500x4000x60 VH	đ/md	426.900	467.000	471.500	471.500	471.500	458.500	458.500
	D600x4000x60 VH	đ/md	488.500	531.500	536.000	536.000	536.000	529.500	529.500
	D800x4000x80 VH	đ/md	796.500	882.800	890.000	890.000	890.000	865.500	865.500
	D1000x4000x90 VH	đ/md	1.142.000	1.227.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.214.500	1.214.500
	D1200x3000x120 VH	đ/md	2.127.500	2.317.000	2.326.800	2.326.800	2.326.800	2.266.000	2.266.000
	D1500x3000x130 VH	đ/md	2.832.500	3.039.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	2.970.500	2.970.500
	D2000x3000x150 VH	đ/md	4.377.500	4.636.500	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.594.800	4.594.800
2	**Cống chịu lực qua đường H30-XB80:**								
	D300x4000x50 (H30-XB80)	đ/md	314.000	331.500	335.900	335.900	335.900	328.400	328.400
	D400x4000x50 (H30-XB80)	đ/md	367.000	393.000	398.000	398.000	398.000	389.000	389.000
	D500x4000x60 (H30-XB80)	đ/md	467.500	508.000	515.000	515.000	515.000	499.000	499.000
	D600x4000x60 (H30-XB80)	đ/md	581.500	620.000	628.500	628.500	628.500	610.000	610.000
	D800x4000x80 (H30-XB80)	đ/md	877.000	945.500	956.500	956.500	956.500	935.500	935.500
	D1000x4000x90 (H30-XB80)	đ/md	1.243.000	1.341.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.309.000	1.309.000
	D1200x3000x120 (H30-XB80)	đ/md	2.283.500	2.445.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.428.500	2.428.500
	D1500x3000x130 (H30-XB80)	đ/md	3.025.000	3.212.000	3.232.000	3.232.000	3.232.000	3.197.000	3.197.000
	D2000x3000x150 (H30-XB80)	đ/md	4.913.500	5.136.500	5.167.500	5.167.500	5.167.500	5.110.000	5.110.000
3	**Joint cống (Joan cao su):**								
	Joint cống D300	đ/cái		39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200
	Joint cống D400	đ/cái		49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
	Joint cống D500	đ/cái		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
	Joint cống D600	đ/cái		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Joint cống D800	đ/cái		104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500
	Joint cống D1000	đ/cái		128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500
	Joint cống D1200	đ/cái		158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
	Joint cống D1500	đ/cái		194.500	194.500	194.500	194.500	194.500	194.500
4	**Gối đỡ:**								
	Gối đỡ D300	đ/cái	99.000	115.000	116.500	116.500	116.500	112.400	112.400
	Gối đỡ D400	đ/cái	116.200	132.500	133.800	133.800	133.800	129.800	129.800
	Gối đỡ D600	đ/cái	146.800	164.800	167.500	167.500	167.500	161.000	161.000
	Gối đỡ D800	đ/cái	179.600	199.500	202.500	202.500	202.500	196.800	196.800
	Gối đỡ D1000	đ/cái	313.000	341.000	343.286	343.286	343.286	330.300	330.300
	Gối đỡ D1200	đ/cái	347.500	382.500	387.000	387.000	387.000	374.000	374.000
	Gối đỡ D1500	đ/cái	486.500	533.500	543.000	543.000	543.000	524.000	524.000
K	**NHÓM BÊ TÔNG TƯƠI, BÊ TÔNG NHỰA NÓNG, NHỰA ĐƯỜNG**								
I	**BÊ TÔNG TƯƠI**								
1	**Công ty CP DIC - Bê Tông - BRVT, sử dụng ximăng Holcim PCB 40):**								
	Bêtông tươi, mac 150/28,10±2cm (không bơm)	đ/m^3		1.069.000	1.069.000	1.069.000	1.069.000	1.069.000	1.069.000
	Bêtông tươi, mac 200/28,10±2cm (không bơm)	đ/m^3		1.119.000	1.119.000	1.119.000	1.119.000	1.119.000	1.119.000
	Bêtông tươi, mac 250/28,10±2cm (không bơm)	đ/m^3		1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
	Bêtông tươi, mac 300/28,10±2cm (không bơm)	đ/m^3		1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
	Bêtông tươi,mac 350/28.10±2cm (không bơm)	đ/m^3		1.361.000	1.361.000	1.361.000	1.361.000	1.361.000	1.361.000
	Bêtông tươi, mac 400/28,10±2cm (không bơm)	đ/m^3		1.437.000	1.437.000	1.437.000	1.437.000	1.437.000	1.437.000
2	**Công ty CP Phát triển nhà Nhà máy: Phường 12, tp Vũng Tàu**								
	Bê tông M100 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000
	Bê tông M150 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000
	Bê tông M200 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000
	Bê tông M250 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.254.000	1.254.000	1.254.000	1.254.000	1.254.000	1.254.000
	Bê tông M300 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Bê tông M350 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000
	Bê tông M400 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.452.000	1.452.000	1.452.000	1.452.000	1.452.000	1.452.000
	Bê tông M450 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
	Bê tông M500 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
	Bê tông M550 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.672.000	1.672.000	1.672.000	1.672.000	1.672.000	1.672.000
	Bê tông M600 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
	Mỗi độ sụt tăng lên 2cm	đ/m^3		27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
	Nếu sử dụng phụ gia R7 thì đơn giá 71.500đ/m3								
	Nếu sử dụng phụ gia R14 thì đơn giá 55.000đ/m3								
	Nếu sử dụng phương thức bơm bê tông được tính như sau:								
	Dịch vụ bơm bê tông	Mỗi lần bơm Khối lượng > 25m^3		Mỗi lần bơm Khối lượng≤ 25m^3					
		ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)				
	Bơm cần bê tông (32m - 37m)	m^3	100.000	ca	2.500.000				
II	**Bê tông nhựa nóng - Cty CP Công trình Giao thông tỉnh BRVT (Trạm trộn Châu Pha, Km10, đường Bà Rịa - Châu Pha, Tân Thành):**								
	C9.5 (TCVN8819-2011)	đ/tấn	1.412.829						
	C12.5 (TCVN8819-2011)	đ/tấn	1.381.852						
	C19 (TCVN8819-2011)	đ/tấn	1.366.212						
III	**Bê tông nhựa nóng - Cty CP Công trình Giao thông tỉnh BRVT (Trạm trộn Côn Đảo, huyện Côn Đảo):**								
	C9.5 (TCVN8819-2011)	đ/tấn	2.392.498						
	C12.5 (TCVN8819-2011)	đ/tấn	2.314.947						
	C19 (TCVN8819-2011)	đ/tấn	2.247.926						
IV	**Nhựa đường 60/70 - Cty TNHH Nhựa đường Petrolimex (NM Nhà Bè - TP. Hồ Chí MInh):**								
	- Nhựa đường phuy 60/70 (190kg/phuy)	đ/kg	10.120						
	- Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	8.800						
4	Vật liệu Carboncor Asphalt (Cty TNHH Thành Giao - TPHCM)								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Carboncor Asphalt (25kg/bao)	đ/tấn		4.026.000	4.026.000	4.026.000	4.026.000	4.026.000	4.026.000
L	**NHIÊN LIỆU (Petrolimex)**								
I	**Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 31/03/2018**								
	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít		18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340
	Diezel 0,05S - II	đ/lít		15.710	15.710	15.710	15.710	15.710	15.710
	Dầu hỏa	đ/lít		14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560
	Dầu mazut 3,5S	đ/kg		12.520	12.520	12.520	12.520	12.520	12.520

Ghi chú :

a). Giá trong bảng đã có thuế VAT đến hiện trường xây lắp.

b). Giá bán tại nơi sản xuất đã có thuế VAT và được bán trên phương tiện bên mua.

c). Bảng giá các loại VLXD thông báo trên đây là giá do các đơn vị sản xuất kinh doanh cung cấp, đồng thời tham khảo giá thị trường phổ biến tại thành phố Bà Rịa, thành phố Vũng Tàu và các huyện dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư.

d). Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, quy định về quản lý chất lượng công trình và các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan đến vật liệu xây dựng... để xem xét, lựa chọn vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

đ). Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và các quy định hiện hành có liên quan.

e). Công bố giá VLXD hàng tháng của Liên sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được đăng tại website của Sở Xây dựng (http://soxd.baria-vungtau.gov.vn) và đăng tại website của Sở Tài chính (http://sotc.baria-vungtau.gov.vn)

SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Nguyễn Dương Hùng

SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Tạ Quốc Trưởng